

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN KON RẪY**

Năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KON RẪY

Ngày ... tháng ... năm 2023

Cơ quan lập
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KON RẪY

Ngày ... tháng ... năm 2023

Cơ quan thẩm định
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KON TUM

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Khoản 3 Điều 45 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện" Thủ tướng Chính phủ có chỉ thị số 30/CTTTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 và số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021, Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về Về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Luật đất đai năm 2013 quy định kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh là 5 năm. Tuy nhiên, đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, tại khoản 2 Điều 37 Luật đất đai năm 2013 quy định "*Việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được tiến hành hàng năm nhằm đảm bảo tính khả thi*".

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy tổ chức triển khai lập "***Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Rẫy***".

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Rẫy đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum làm cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Thực hiện Công văn số 1862/STNMT-QHKHSDĐ ngày 05/07/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum. UBND huyện Kon Rẫy phối hợp với Đơn vị tư vấn tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Rẫy gồm các nội dung sau:

Đặt vấn đề

- (I) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội
- (II) Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước
- (III) Lập kế hoạch sử dụng đất
- (IV) Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Kết luận, kiến nghị.

Hệ thống bảng biểu.

1. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

1.1. Văn bản của Quốc hội

- Hiến pháp năm 2013 Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

1.2. Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định phương pháp định giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Thông báo số 219/TB-VPCP ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về công tác quy hoạch.

1.3. Văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT)

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

1.4. Văn bản của Tỉnh Kon Tum và các sở, ngành

- Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung Điều 9 của quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 09/12/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Rẫy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 25 tháng 04 năm 2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 24/05/2016 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 02 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về danh mục thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020 – 2025;

- Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy;

- Công văn số 1914/UBND-NNTN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Luật Lâm nghiệp khi tham mưu giải quyết hồ sơ về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư;

- Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc cập nhật, bổ sung tên công trình, dự án vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Kon Tum Về việc điều chỉnh địa điểm quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy;

- Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 31/1/2023 của UBND tỉnh Kon Tum Về việc điều chỉnh tên dự án, thay đổi địa điểm thực hiện dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Rẫy;

- Công văn số 2813/UBND-NNTN ngày 28/08/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc khẩn trương rà soát hoàn thiện hồ sơ trình Kỳ họp chuyên đề tháng 9 năm 2023 của HĐND tỉnh và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Công văn số 1862/STNMT-QHKHSDD ngày 05/07/2023 và Công văn số 2763/STNMT-QHKHSDD ngày 20/09/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Công văn số 4030/UBND-NNTN ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc công tác định giá đất cụ thể, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Kon Rẫy về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum

1.5. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ.

- Nghị quyết đại hội đảng bộ huyện Kon Rẫy lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Danh mục thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020 – 2025.

- Đề án quy hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025;

- Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến 2025;

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 của các xã.

- Số liệu kiểm kê năm 2019, thống kê đất đai huyện Kon Rẫy qua các năm 2020, 2021, 2022;

- Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 huyện Kon Rẫy;

- Bản đồ Quy hoạch Sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Rẫy;

- Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm 2030 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Kon Rẫy tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy.

2. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Rẫy.

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là biện pháp để đáp ứng đầy đủ các loại đất phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội quốc phòng an ninh; làm cơ sở pháp lý cho thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Hạn chế, khắc phục tình trạng quy hoạch các dự án dàn trải, kéo dài.

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện. Đồng thời thực hiện tất cả các công trình cấp huyện, cấp xã để đưa vào kế hoạch một cách đồng bộ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực lâu dài.

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Định hướng cho cấp xã trong công tác quản lý, sử dụng đất; lập các dự án đầu tư xây dựng, các dự án đầu tư phát triển các loại cây trồng, vật nuôi, ...

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và huyện trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện tại và tương lai của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái; hình thành các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Ổn định và phát triển các khu dân cư; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Tổ chức thực hiện

- Chủ quản dự án: UBND huyện Kon Rẫy.

- Chủ dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Rẫy.

- Cơ quan tư vấn thực hiện: Công ty TNHH MTV Trắc địa Tín nghĩa.

- Cơ quan phối hợp: Các Phòng, Ban và UBND các xã, thị trấn, huyện Kon Rẫy.

4. Phương pháp nghiên cứu thực hiện dự án

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án.

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau:

- ***Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:*** Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- ***Phương pháp phỏng vấn:*** Phỏng vấn những người sử dụng đất bị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án QHSD đất, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch của địa phương. Qua đó tìm hiểu những mặt được và chưa được cũng như nguyên nhân, giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác triển khai thực hiện quy hoạch.

- ***Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:*** Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành đánh giá, phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được xây dựng phù hợp với nội dung quy hoạch kỳ trước.

4.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án kế hoạch sử dụng đất đã

được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện thế nào, hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch năm trước và giải pháp khắc phục.

4.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation...

4.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch hoặc chưa thực hiện theo kế hoạch; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án kế hoạch sử dụng đất.

4.5. Nhóm phương pháp tiếp cận

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể và chuyên ngành các cấp quy hoạch.

- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

4.6. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, kế hoạch, quản lý quy hoạch, kế hoạch và giám sát quy hoạch, kế hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

4.7. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation)

5. Các sản phẩm và nội dung chính của báo cáo

a. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 toàn huyện

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (theo mẫu 5.8/BC-KH quy định tại Thông tư số 01/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/25.000, bản đồ vị trí các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bản đồ các hồ sơ khác có liên quan.

* *Tài liệu kèm theo:* Quyết định của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Rẫy.

b. Nội dung chính của báo cáo gồm.

- Đặt vấn đề.

- I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

- II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- IV: Giải pháp tổ chức, thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Kết luận và kiến nghị.

- Hệ thống biểu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

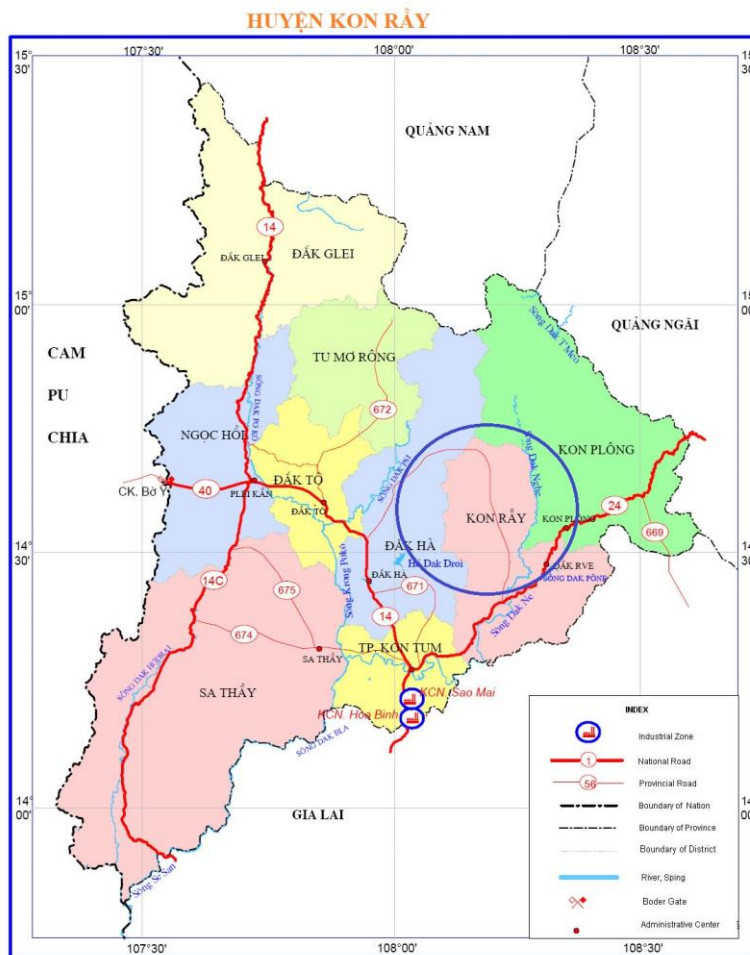
1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý:

Kon Rẫy là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Nam tỉnh Kon Tum. Trung tâm hành chính của huyện đặt tại Đăk Ruông - Tân Lập (Theo Thông báo kết luận số 787- TB/TU Ngày 03/8/2005 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum về việc Quy hoạch xã Đăk Ruông - Tân Lập thành thị trấn huyện lỵ của huyện Kon Rẫy; Nghị quyết số 19/2005/NQ-HĐND ngày 12/9/2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc thông qua chủ trương quy hoạch chung xây dựng thị trấn tại

khu vực Đăk Ruông - Tân Lập, huyện Kon Rẫy với tính chất của đô thị là thị trấn huyện lỵ), Trung tâm huyện lỵ Đăk Ruông - Tân Lập cách thành phố Kon Tum khoảng 30 km về phía Đông Bắc theo Quốc lộ 24.

Toàn huyện có tổng diện tích tự nhiên 91.390,34 ha, với 6 xã và 01 thị trấn, ranh giới, địa giới hành chính của huyện được lấy theo Chỉ thị 364/CT, ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) và Nghị định số 14/2002/NĐ-CP ngày 31/01/2002 của Chính phủ về chia tách huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum thành hai huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy.



- Tọa độ địa lý:

+ Vĩ độ Bắc: Từ 14⁰19'55'' đến 14⁰46'10''.

+ Kinh độ Đông: Từ 108⁰03'45'' đến 108⁰22'40''.

- Vị trí địa lý:

+ Phía Bắc giáp: Huyện Kon PLông và Huyện Đăk Hà

+ Phía Nam giáp: Tỉnh Gia Lai

+ Phía Đông giáp: Huyện Kon PLông và Huyện KBang tỉnh Gia Lai.

+ Phía Tây giáp: Thành phố Kon Tum và Huyện Đăk Hà.

Nhìn chung, Kon Rẫy có vị trí quan trọng về giao lưu kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái, là cửa ngõ của tỉnh Kon Tum với các tỉnh duyên hải miền Trung qua quốc lộ 24.

Quốc lộ 24 nối từ thành phố Kon Tum đi qua huyện đến Quảng Ngãi, mạch giao thông khá quan trọng nối phía Bắc Tây Nguyên với các tỉnh đồng bằng. Huyện còn là nơi các hệ thống sông lớn chảy qua nên có vị trí quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái cũng như phát triển các thủy điện nhỏ và vừa.

1.1.2. Địa hình, địa mạo:

Địa hình của huyện mang những nét đặc trưng của địa hình vùng Tây nguyên với các dạng địa hình như bậc núi thấp, sông hồ, địa hình dốc.

1.1.2.1. Phân loại địa hình theo cao độ:



Huyện Kon Rẫy có địa hình nhìn chung là bậc núi thấp với dạng địa hình núi trung bình. Toàn huyện chia làm 3 dạng địa hình chính:

- Địa hình núi cao dốc: Chiếm 82,76% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu ở các xã Đăk PNe, Đăk Kôi, xã Đăk Tơ Lung và phía Bắc xã Đăk Ruồng. Độ cao trung bình 900 - 1.200 m, độ dốc trên 200. Đây là dạng địa hình hiểm trở với những đỉnh núi cao gần 2.000 m. Dạng địa hình này chủ yếu

thích hợp phát triển nguồn tài nguyên rừng.

- Địa hình đôi gò: Chiếm 11,72% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Đây là dạng địa hình tiếp giáp giữa dạng địa hình núi cao và địa hình thung lũng đồng bằng thuộc địa bàn: Phía Tây xã Đăk Ruồng, phía Bắc xã Đăk Tơ Re, xã Tân Lập,

phía Nam xã Đăk Tơ Lung độ dốc 8° - 15° thích hợp cho phát triển các loại cây công nghiệp.

- Địa hình thung lũng đồng bằng: Chiếm 5,52% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải dọc theo hệ thống các sông Đăk Blà, Đăk AKôi, Đăk SNGhé, Đăk PNe. Dạng địa hình này chủ yếu ở độ cao 580 - 620 m, độ dốc $< 8^{\circ}$, diện tích không lớn nhưng có điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là lúa nước và bố trí dân cư.

1.1.2.2. Phân loại địa hình theo độ dốc:

- Địa hình bằng độ dốc dưới 15° : Chiếm 15% tổng diện tích tự nhiên chủ yếu nằm ở độ cao từ cao 600 – 800 m, phân bố Phía Tây xã Đăk Ruông, phía Bắc xã Đăk Tơ Re, xã Tân Lập, xã Đăk Tơ Lung và phân bố rải dọc theo hệ thống các sông Đăk Blà, Đăk AKôi, Đăk SNGhé, Đăk PNe.

- Địa hình trung bình ($15 - 25^{\circ}$), Chiếm 20% tổng diện tích tự nhiên chủ yếu ở độ cao 800 - 1.000 m, phân bố ở các xã Đăk PNe, Đăk Kôi và phía Bắc xã Đăk Ruông.

- Địa hình dốc (Trên 25°), chiếm khoảng 65% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã Đăk PNe, Đăk Kôi và phía Bắc xã Đăk Ruông.

Nhìn chung, địa hình của huyện khá phức tạp, chia cắt mạnh, ảnh hưởng rất lớn đến chi phí, suất đầu tư cơ sở hạ tầng.

1.1.3. Khí hậu:

Theo số liệu quan trắc khí tượng thủy văn tỉnh Kon Tum, đặc điểm khí hậu khu vực huyện Kon Rẫy như sau:

- Nhiệt độ không khí: Chế độ nhiệt tại huyện Kon Rẫy là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Nhiệt trung bình trong năm ($8.000 - 8.500^{\circ}\text{C}$), nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, thông thường khi lên cao 100m, nhiệt độ không khí giảm từ $0,5-0,6^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ không khí tại huyện Kon Rẫy thấp nhất vào tháng 12, tháng 1 (trung bình 19°C); đạt cao nhất vào tháng 3, 4, 5.

- Chế độ mưa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 10 là do tác động của gió mùa Tây Nam mang lại. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau do tác động trực tiếp của gió mùa Đông Bắc là mùa khô. Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau. Tại khu vực Đông Bắc huyện, do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.000 mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi thấp, thung lũng, có độ cao 600-800m, có lượng mưa phổ biến là 1.900-2.000mm.

- Độ ẩm không khí: Tại huyện Kon Rẫy, khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều, do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào tháng 3, phổ biến từ 72-73%, cao nhất xảy ra vào các tháng 7, 8, 9, 10; phổ biến là 89-90%.

- Tổng số giờ nắng: Tại khu vực Đông Bắc huyện do địa hình núi cao nên sương mù, mây nhiều do vậy có số giờ nắng chỉ tiêu chưa thực hiện được (khoảng 2.000-2.100 giờ/năm), khu vực phía còn lại của huyện có số giờ nắng cao hơn (khoảng 2.100-2.200 giờ/năm).

1.1.4. Thủy văn:



Trên địa bàn huyện Kon Rẫy có sông Đăk Bla là một hệ thống sông chính chảy qua địa bàn các xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tơ Re. Sông Đăk Bla có 3 nhánh lớn:

- Nhánh Đăk PNe gồm nhiều suối nhỏ chảy qua địa bàn các xã Đăk PNe, Tân Lập và thị trấn Đăk Rve.

- Nhánh Đăk SNGhé chảy qua địa bàn xã Tân Lập, Đăk Ruồng và thị trấn Đăk

Rve.

- Nhánh Đăk A Kôi chảy qua địa bàn xã Đăk Kôi Đăk Tơ Lung và Đăk Ruồng.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn rất nhiều suối nhỏ phân bố khắp huyện.

Như vậy, hệ thống thủy văn trên địa bàn huyện phân bố khá đồng đều với lượng nước cung cấp tương đối dồi dào. Tuy nhiên, do hạn chế về địa hình và sự phân bố lượng mưa không đồng đều theo mùa nên gây ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất và đời sống nhân dân.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên:

1.1.5.1. Tài nguyên đất:

* Đất phù sa ngòi, sông, suối (Py)

Đất phù sa ngòi, sông, suối chiếm 1,97% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải dọc theo các thung lũng suối Đăk AKôi, Đăk SNGhé và các nhánh suối nhỏ khác. Đất được hình thành do quá trình bồi tích của các ngòi suối, cấp hạt thô, diện tích hẹp với phản ứng ít chua đến trung tính, hàm lượng mùn khá, đạm trung bình, kali nghèo, thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình. Loại đất này phân bố

trên địa hình tương đối bằng phẳng, có ý nghĩa đối với phát triển nông nghiệp với độ phì khá, nhất là trồng lúa, hoa màu và các loại cây lương thực.

** Đất xám trên đá macma axit (Xa)*

Đất xám trên đá macma axit chiếm 2,42% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại các xã Tân Lập và Đăk Tơ Re. Đất được hình thành trên sản phẩm phong hóa của đá macma axit, quá trình hình thành cơ bản rửa trôi. Đất có phản ứng dung dịch đất chua (PH 4,5 – 5), hàm lượng mùn, đạm tổng số rất thấp, quá trình phân giải mạnh, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Lân tổng số và dễ tiêu đều nghèo, Kali tổng số giàu nhưng kali dễ tiêu nghèo vì bị rửa trôi. Loại đất này nhìn chung dinh dưỡng thấp nhưng địa hình khá thuận lợi nên trồng cây hàng năm phải đầu tư thâm canh cao.

** Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)*

Đất nâu vàng trên phù sa cổ có chiếm 4,10% tổng diện tích, phân bố ở bậc thềm cao của hệ thống sông Đăk PôNe. Loại đất này hình thành trên mẫu chất phù sa cổ có địa hình thác nước với quá trình feralit chiếm ưu thế. Đất có tầng dày, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Phản ứng dung dịch đất chua vừa PH 5 - 5,5, hàm lượng mùn đạm trung bình các chất dễ tiêu nghèo, tầng dày > 1m. Loại đất này khá thích hợp với các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê...

** Đất vàng đỏ trên đá MácMa axit (Fa)*

Đất vàng đỏ trên đá macma axit chiếm 10,875% tổng diện tích tự nhiên. Được phân bố ở các dãy núi cao trung bình phía Nam sông Đăk PNe, đất được hình thành trên đá MácMa axit Granít. Với quá trình Feralit mạnh, quá trình tích lũy mùn bề mặt đồng thời có quá trình rửa trôi đất xảy ra mạnh mẽ. Nhìn chung loại đất này nên dành cho lâm nghiệp.

** Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)*

Đất đỏ vàng trên đá sét và phiến chất chiếm 26,67% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các dãy núi phía Bắc sông Đăk PNe. Đất được hình thành trên tàn tích của đá phiến Mác Ma và Gơ Nai, có quá trình Fera lít mạnh và quá trình tích tụ bề mặt, đất chua PH: 5 – 5,5. Hàm lượng mùn và đạm khá ở tầng mặt nhưng giảm nhanh theo chiều sâu tầng đất. Lân tổng số rất nghèo, kali tổng số khá cao, tầng dày từ 30 – 50 cm, độ dốc > 20⁰, địa hình chia cắt mạnh, thành phần cơ giới thịt trung bình đến sét nhẹ. Trên loại đất này có thể khai thác một số diện tích ở địa hình thấp để trồng cây công nghiệp.

** Đất thung lũng dốc tụ (D)*

Đất thung lũng dốc tụ chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các thung lũng, dọc các con suối nhỏ, được hình thành trên sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các chất hữu cơ và các loại đất khác trong điều kiện yếm khí, có ở xã Tân Lập. Đất có thành phần cơ giới trung bình, phản ứng dung dịch chua, pH 5 - 5,5, giàu mùn và đạm, ít lân, kali trung bình, nghèo cation kiềm trao đổi, nghèo dinh dưỡng, trong đất có nhiều sạn, cát và rễ cây mục nát. Loại đất này

thích hợp trồng lúa nước nhưng đòi hỏi đầu tư phân bón, lân, vôi, cải tạo và bảo vệ đất.

** Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất (Ha, Hs, Hu)*

Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất chiếm 49,97% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở những nơi có độ cao trên 1000 m. Tầng dày mỏng, tầng mùn dày nhưng phân giải chậm, ở lớp mặt thường có lớp thảo mục mỏng, đạm giàu nhưng nghèo lân và kali, phản ứng dung dịch đất chua. Do địa hình hiểm trở, dốc cao chia cắt mạnh nên phần lớn diện tích hiện nay là rừng, về lâu dài cũng chủ yếu dành cho lâm nghiệp.

Bảng 01: Phân loại đất huyện Kon Rẫy

STT	Tên đất	Kí hiệu loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất phù sa ngòi sông, suối	Py	2.797,0	3,1
2	Đất xám trên đất Mácma axit	Xa	2.201,0	2,4
3	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	3.732,0	4,1
4	Đất vàng đỏ trên đá Mácma axit	Fa	10.189,0	11,2
5	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	FS	25.306,0	27,7
6	Đất thung lũng dốc	D	330,0	0,4
7	Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất	Ha, Hs, Hu	45.542,0	49,8
Tổng diện tích đất			90.097,0	98,7
8	Sông, hồ, suối		1.293,34	1,30
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	100,00

1.1.5.2. Tài nguyên nước:

** Nguồn nước mặt:*

Nguồn nước mặt huyện Kon Rẫy tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều, có nước quanh năm, có sông chính là Đăk Bla, có nhánh là sông Đăk PNe, Đăk SNghe, Đăk A Kôi cùng hệ thống sông suối phân bố rải rác khắp huyện. Nguồn nước mặt đủ cung cấp cho nhu cầu trong huyện, tuy nhiên do địa hình hiểm trở và lượng mưa phân bố không đồng đều giữa hai mùa, nên vào mùa khô vẫn còn một số nơi thiếu nước cho sản xuất.

Nguồn nước mặt của huyện còn được cung cấp bởi lượng mưa hàng năm lớn bình quân 2.000 - 2.200 mm/năm. Tuy vậy do hệ thống sông suối Kon Rẫy

nhỏ, hẹp, có nhiều thác ghềnh, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế.

Hệ thống sông suối huyện Kon Rẫy khá phong phú, có nước quanh năm, chủ yếu là sông Đăk BLa chảy qua xã Đăk Tơ Re, Đăk Ruồng dài 25km, được phân ra 3 chi lưu sông Đăk PNe, Đăk SNGhé, Đăk AKôi.

Sông Đăk PNe có chiều dài 30km, bắt nguồn từ xã Măng Cành (huyện Kon Plông) chảy qua xã Đăk PNe, thị trấn Đăk Rve và xã Tân Lập.

Sông Đăk SNGhé dài 60km, bắt nguồn từ Măng Bút chảy qua xã Măng Cành (huyện Kon Plông) tới xã Đăk Ruồng.

Sông Đăk AKôi dài 35km, bắt nguồn từ Đăk PXi, chảy qua các xã Đăk Kôi, Đăk Tơ Lung và Đăk Ruồng.

- *Tài nguyên thủy năng:*

Trên sông Đăk SNGhé có thác Đăk SNGhé cao 40m, có tiềm năng xây dựng thủy điện nhỏ. Ngoài ra, trên địa bàn huyện đã và đang xây dựng một số công trình thủy điện nhỏ công suất từ 15-18 MW tại các sông, suối khác trên địa bàn xã Đăk PNe, Đăk Kôi, Đăk Tơ Re như thủy điện Đăk PNe có công suất 7,0MW, thủy điện Đăk PôNe 2 có công suất 3,2MW; thủy điện Đăk GRet có công suất 3,2MW, thủy điện Đăk Pia 2,2 MW, thủy điện thượng Kon Tum, Đăk Bla 1,2, Đăk PôNe 2C; Đăk Pô Ne 2AB và Đăk Ne.

* *Nguồn nước ngầm:*

Nguồn nước ngầm trong huyện có độ sâu khoảng 10 - 12 m, trữ lượng khá dồi dào, chất lượng tốt.

1.1.5.3. Tài nguyên rừng:

Theo số liệu thống kê đất đai (*do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Rẫy cung cấp*) và số liệu biến động đất đai năm 2023, diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 60.582,53 ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 44.414,84 ha, đất rừng phòng hộ là 16.167,69 ha.

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2022 được UBND huyện Kon Rẫy phê duyệt tại quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 25 tháng 04 năm 2023 của UBND tỉnh Kon Tum cụ thể như sau: Tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện là: 61.039,10 ha, trong đó:

+ Diện tích đất có rừng là: 59.918,94 ha (*rừng tự nhiên là: 56.608,75 ha, rừng trồng là: 3.310,19 ha*),

+ Diện tích đất đất lâm nghiệp chưa có rừng là: 1.120,16 ha.

Độ che phủ rừng trên địa bàn toàn huyện Kon Rẫy tính đến ngày 31/12/2022 đạt tỷ lệ 65,56% đứng thứ 5 trên địa bàn toàn tỉnh, hệ thống sông suối khá phong phú với nhiều gènh thác đẹp như Thác Kôi Tó, Thác nước Đắk Snghe, ...là tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Bảng 02: Tổng hợp độ che phủ Rừng trên địa bàn huyện Kon Rẫy

TT	Đơn vị	Rừng phòng hộ (ha)	Rừng sản xuất (ha)
Toàn huyện		16.167,69	44.414,84
1	TT Đắk Rve	2.454,08	336,26
2	Xã Đắk Pnc	186,35	13.307,37
3	Xã Tân Lập	8,30	2.933,96
4	Xã Đắk Ruông	292,82	2.051,24
5	Xã Đắk Kôi	13.141,73	14.403,88
6	Xã Đắk Tờ Lùng	84,40	8.552,31
7	Xã Đắk Tờ Re		2.829,82

(Nguồn: Quyết định 268/QĐ-UBND của UBND huyện Kon Rẫy ngày 09/03/2023 về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn huyện Kon Rẫy năm 2022)

1.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra địa chất khoáng sản cho thấy huyện Kon Rẫy có những loại khoáng sản sau: khoáng sản Đôlômít tại xã Đắk PNe và khoáng sản Đồng tại xã Đắk Tờ Lung. Ngoài ra trên địa bàn còn có một số loại khoáng sản như: đá Granit, cát,...

Tài nguyên khoáng sản có vai trò khá quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Điều kiện để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phục vụ nhu cầu của các ngành xây dựng trên địa bàn huyện.

Vì vậy tài nguyên khoáng sản cần được khai thác một cách hợp lý đảm bảo sử dụng bền vững, tiết kiệm và bảo vệ môi trường.

1.1.5.5. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện Kon Rẫy là nơi sinh sống của nhiều dân tộc anh em, trong đó đông nhất là dân tộc Kinh, tiếp đến là các dân tộc Xê Đăng, Ba Na, Sơ Rá, Mơ Nâm và các dân tộc khác. Do phong tục tập quán, văn hóa, lễ hội mỗi dân tộc có sự khác nhau đã tạo cho Kon Rẫy một nền văn hóa đa dạng, góp phần vào sự phong phú chung của toàn huyện, toàn tỉnh và cả nước.

Trên địa bàn huyện có di tích lịch sử cách mạng căn cứ Huyện ủy H16 (xã Đắk Kôi), và di tích lịch sử cách mạng chiến thắng Kon Braih (xã Đắk Ruông) kết hợp với những nét đặc thù của cảnh quan thiên nhiên và truyền thống văn hóa lâu đời của đồng bào các dân tộc bản địa như các lễ hội, cồng chiêng, rượu cần, nhà rông, tạo nên một sắc thái độc đáo là nền tảng cơ bản để xây dựng và phát triển du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên do đó có thể khai thác phát triển du lịch nhân văn.

1.1.5.6. Thực trạng môi trường:

Kon Rẫy có sự đa dạng về sinh học, trong đó có động, thực vật rừng là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá cần được bảo vệ nhằm bảo tồn được nguồn gen quý hiếm, cân bằng môi trường sinh thái. Những năm qua do chịu sự tác động của quá trình canh tác nương rẫy, khai thác lâm sản trên đất dốc nên có ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

** Môi trường đất*

Sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất, nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác tự do không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, chủ yếu là canh tác trên đất dốc.

Ô nhiễm do sử dụng phân bón hoá học: Sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu quả phân bón thấp, có trên 50% hàm lượng đạm; 50% lượng Kali và xấp xỉ 80% lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý như: K_2SO_4 , $(NH_4)_2SO_4$, KCl, Super phốtphat còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như Al^{3+} , Fe^{3+} , Mn^{2+} , giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng.

Ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật: Hóa chất bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật, tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước, tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất.

Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy quá trình cải tạo đất và cải thiện môi trường đất trong tương lai.

** Môi trường nước*

- Nước mặt: Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

- Nước ngầm: Mặc dù việc theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất trên địa bàn còn hạn chế, tuy nhiên nước dưới đất chủ yếu bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu vi sinh vật, cần phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng. Nhìn chung chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện còn khá tốt, đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác.

** Môi trường không khí*

Nhìn chung mức độ ô nhiễm không khí ở mức thấp, còn khá trong sạch, nhưng mức độ ô nhiễm này đang tăng dần trong những năm gần đây. Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí khu vực là khí thải do hoạt động của các loại phương tiện giao thông vận tải, máy móc, động cơ xăng dầu, lò đốt...

Cũng như nhiều vùng nông thôn miền núi khác, ô nhiễm môi trường không khí do khí thải của huyện Kon Rẫy xuất hiện do những hoạt động kinh tế như hoạt động giao thông vận tải, hoạt động sản xuất và xây dựng.

Đôi với hoạt động giao thông vận tải gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông

trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với các đơn vị khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng, nỗ lực khai thác mỏ với các hoạt động vận chuyển đất đá đã phần nào làm ô nhiễm môi trường khu vực.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái được bền vững và ổn định cần phải có các quy định chính sách cụ thể trong đầu tư; đồng thời cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, tăng cường nguồn vốn cho mục đích bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm. Có các giải pháp lâu dài về xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu cụm công nghiệp, bệnh viện, hệ thống thoát nước ở các khu dân cư... Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; tích cực trồng rừng, bảo vệ rừng.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Huyện triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023



trong điều kiện gặp nhiều khó khăn nhưng dưới sự chỉ đạo kịp thời của UBND tỉnh, Ban Thường vụ Huyện uỷ, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp ứng phó và phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo sức khỏe cho người dân và giữ vững ổn định chính trị và trật tự an

toàn xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

1.2.1. Về phát triển kinh tế

Tổng giá trị sản xuất thực hiện đến 30/9/2023 là 1.488 tỷ đồng; ước đến 31/12/2023, tổng giá trị sản xuất 1.984 tỷ đồng đạt 102,8% kế hoạch, tăng 14% so

với cùng kỳ; trong đó: Nông lâm - Thủy sản tăng 12%, Công nghiệp - Xây dựng tăng 16%, Thương mại - Dịch vụ tăng 14% so với cùng kỳ. Thu nhập bình quân đầu người ước đến 31/12/2023 là 38,27 triệu đồng đạt 101% kế hoạch, tăng 9,5% so với cùng kỳ:

+ Giá trị sản xuất Nông lâm - Thủy sản:

Diện Tổng diện tích gieo trồng thực hiện đến hết tháng 9/2023 là 12.942 ha; ước đến 31/12/2023 là 13.036 ha/12.961 ha, đạt 100,6% kế hoạch, trong đó: Diện tích cây hàng năm 6.605,6 ha/6.658 ha, đạt 99,2% kế hoạch (*giảm 181,4 ha*



so với cùng kỳ); diện tích cây lâu năm 6.290 ha/6.163 ha, đạt 102% kế hoạch (*tăng 423 ha so với cùng kỳ*). Diện tích cây khác 3.227 ha/3.295 ha, đạt 97,9% kế hoạch (*tăng 84,1 ha so với*

cùng kỳ). Đã thu hoạch cây lúa vụ Đông Xuân với diện tích 528,5 ha/528 ha, đạt 100,1% so với kế hoạch (*tăng 5,5 ha so với cùng kỳ*), năng suất bình quân đạt 63 tạ/ha, sản lượng đạt 3.355 tấn.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 296,36 tỷ đồng, tăng 14,58% so với cùng kỳ. Tiềm năng, thế mạnh về thủy điện được khai thác và phát huy hiệu quả; đã có 06 công trình thủy điện vừa và nhỏ hoàn thành, đưa vào khai thác với tổng công suất 37,6 MW, đóng góp vào thu ngân sách huyện khoảng 20 tỷ đồng.

+ Thương Mại - Dịch vụ: Tình hình thị trường và giá cả hàng hóa trên địa bàn huyện diễn ra cơ bản ổn định, lượng hàng hóa được chuẩn bị để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán 2023 khá dồi dào; trong những ngày giáp Tết giá cả thị trường có tăng nhẹ một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu nhưng sau đó giảm dần và ổn định trở lại, hàng hóa đáp ứng nhu cầu mua sắm của Nhân dân. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên thị trường 9 tháng đầu năm đạt 95 tỷ đồng, dự kiến đến cuối năm 2023 dự tính đạt 150 tỷ đồng, đạt 100 % kế hoạch, tăng 11% so với cùng kỳ.

- Thu - chi ngân sách:

+ Tổng thu ngân sách thực hiện đến tháng 9/2023 là 379.546 triệu đồng; ước thực hiện đến 31/12/2023 là 424.292 triệu đồng, đạt 124,5% dự toán và tăng 10,7% so với cùng kỳ. Thu địa bàn 82.562 triệu đồng đạt 108,2% dự toán, bằng

77,8% so với cùng kỳ (*thu điều tiết ngân sách huyện hưởng 62.146 triệu đồng đạt 107,9% dự toán và bằng 76,3% so với cùng kỳ*); thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 284.119 triệu đồng; thu chuyển nguồn, kết dư 78.027 triệu đồng.

+ Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến tháng 9/2023 là 210.520 triệu đồng; ước thực hiện đến 31/12/2023 là 424.292 triệu đồng, đạt 124,5% nhiệm vụ chi và tăng 11,1% so với cùng kỳ.

+ Trên cơ sở kết quả thực hiện thu ngân sách địa phương năm 2022, số tăng thu ngân sách huyện hưởng là 28.639 triệu đồng (*Trong đó: cấp huyện 28.213 triệu đồng; cấp xã 426 triệu đồng*). Sau khi dành 70% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương; nguồn 30% còn lại huyện được sử dụng, UBND cấp huyện, cấp xã đã lập phương án sử dụng nguồn tăng thu đúng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2, Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định.

1.2.1.3. Đầu tư phát triển



Công tác giao kế hoạch vốn; tiến độ giải ngân nguồn vốn thuộc Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 theo Nghị quyết số 80/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách địa phương

năm 2023 và các Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 theo Nghị quyết 80/NQ-HĐND là 16.656,97 triệu đồng (*Giao đầu năm 15.378 triệu đồng; bổ sung: 441 triệu đồng*;

Kéo dài và chuyển nguồn: 837,97 triệu đồng), giải ngân đến ngày 30 tháng 9 năm

2023 là 8.488,25 triệu đồng, đạt 50,96% kế hoạch; ước thực hiện đến 31/01/2024 giải ngân 16.656,97 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

1.2.1.4. Chương trình mục tiêu quốc gia:

- Công tác xây dựng nông thôn mới được triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm, UBND huyện đã cụ thể hóa và ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Chính phủ, bộ, ngành, Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, của Ban Thường vụ Huyện uỷ để triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tại địa phương; chỉ đạo “*Ra quân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh trên địa bàn tỉnh Kon Tum*”; các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã đồng loạt phát động ra quân xây dựng nông thôn mới gắn với chỉnh trang đô thị, nông thôn năm 2023 mới. Toàn huyện đã huy động được 2.803 lượt cán bộ và Nhân dân tham gia lễ ra quân phát động phong trào.

Đến nay, Toàn huyện có 04 xã (*Tân Lập; Đăk Ruồng, Đăk Tô Lung; Đăk Tô Re*) đạt chuẩn nông thôn mới, 01 xã (Tân Lập) đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2021, Thôn 3, xã Tân Lập đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu năm 2021; được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã Tân Lập đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022; Thôn 9, xã Đăk Ruồng đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu. 05 thôn (làng) đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí thôn (làng) xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tổng số tiêu chí đã đạt chuẩn xã nông thôn mới là 107/114 tiêu chí đạt 93,86%, bình quân đạt 17,83 tiêu chí/xã.

Đối với chỉ tiêu phấn đấu năm 2023: Xã Đăk Ruồng đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn thêm 02 tiêu chí xã nông thôn mới (*xã Đăk Pnê 01 tiêu chí nhà ở dân cư và xã Đăk Kôi 01 tiêu chí cơ sở vật chất Văn hoá*). Có thêm 06 thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gồm: Thôn 3, thị trấn Đăk Rve; Thôn 5 (Kon Băp Ju), xã Tân Lập; Thôn 6 (Kon Rá) và Thôn 7 (Kon Lung), xã Đăk Tô Lung; Thôn Kon Rơ Pen, xã Đăk Tô Re; Thôn 13 (Đăk Toa), xã Đăk Ruồng. Hiện các đơn vị, địa phương đang đẩy mạnh triển khai thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới; rà soát kết quả thực hiện phấn đấu đến hết năm 2023 đạt chỉ tiêu, kế hoạch đề ra.

1.2.1.5. Công tác quản lý quy hoạch và thực hiện quy hoạch



- Công tác quản lý trật tự đô thị, vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện trong thời gian qua được chú trọng, từng bước nâng cao, cơ bản đảm bảo trật tự và thiết lập kỷ cương trong công tác quản lý quy hoạch. Triển khai kiểm tra, rà soát hệ thống cầu treo dân sinh trên địa bàn huyện để có phương án sửa chữa.

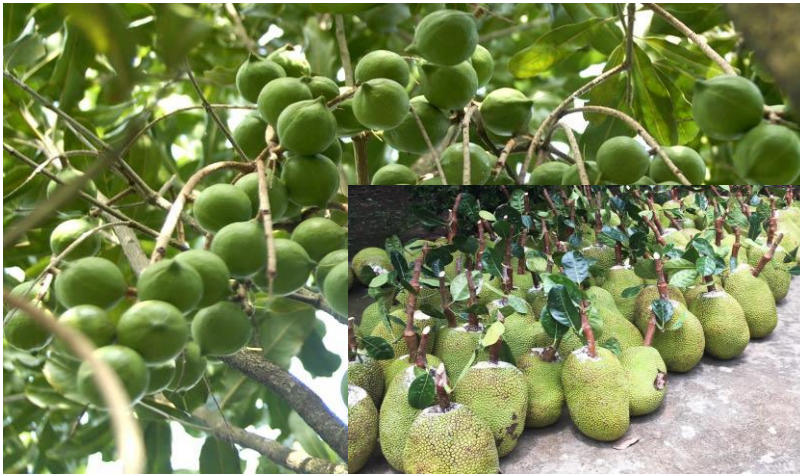
- Triển khai thực hiện các nội dung tại Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày

18/5/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện; quản lý việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022.

- Công tác lập, thẩm định và quản lý quy hoạch được tích cực thực hiện, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý và đã phát huy tác dụng tốt trong việc định hướng, làm cơ sở phân bổ nguồn lực hợp lý cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.2.2. Phát triển các ngành kinh tế

1.2.2.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản



Diện Tổng diện tích gieo trồng thực hiện đến hết tháng 9/2023 là 12.942 ha; ước đến 31/12/2023 là 13.036 ha/12.961 ha, đạt 100,6% kế hoạch, trong đó: Diện tích cây hàng năm 6.605,6 ha/6.658 ha, đạt 99,2% kế hoạch (*giảm 181,4 ha so với cùng kỳ*);

diện tích cây lâu năm 6.290 ha/6.163 ha, đạt 102% kế hoạch (*tăng 423 ha so với cùng kỳ*). Diện tích cây khác 3.227 ha/3.295 ha, đạt 97,9% kế hoạch (*tăng 84,1 ha so với cùng kỳ*). Đã thu hoạch cây lúa vụ Đông Xuân với diện tích 528,5 ha/528 ha, đạt 100,1% so với kế hoạch (*tăng 5,5 ha so với cùng kỳ*), năng suất bình quân đạt 63 tạ/ha, sản lượng đạt 3.355 tấn

Đã trồng mới cây ăn quả 210,3 ha/205 ha, đạt 102,6% kế hoạch (*các xã, thị trấn 120,3 ha, Công ty nông nghiệp sạch Tây nguyên 90 ha*), diện tích trồng cây ăn quả chủ yếu được trồng xen trong vườn cà phê, trồng trong vườn nhà, cải tạo vườn tạp và chuyển đổi một số từ diện tích trồng cây bờ lờ (*gồm các loại cây: Bơ, Mít, Chuối và Sầu riêng*), cây mắc ca 95,1 ha/91 ha, đạt 104,5% kế hoạch; cây dược liệu 47,5 ha/47 ha, đạt 101% kế hoạch. Thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra tình hình sinh trưởng và phát triển của cây trồng, kịp thời nắm bắt, dự báo phòng trừ sâu bệnh hại trên các loại cây trồng để chủ động có các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại trên cây trồng đạt hiệu quả không để sâu bệnh hại lây lan ra diện rộng nên từ đầu năm đến nay chưa có các loại sâu bệnh gây hại ảnh hưởng đến cây trồng.

- Chăn nuôi tiếp tục ổn định, tổng đàn gia súc, gia cầm thực hiện đến tháng



9/2023 là 112.692 con; ước thực hiện đến 31/12/2023 là 121.759 con/119.358 con, đạt 102% kế hoạch (tăng 1.090 con so với cùng kỳ).

Diện tích nuôi trồng thủy sản ao hồ lớn, nhỏ trên địa bàn toàn huyện khoảng 62 ha/61 ha, đạt 101% kế hoạch, tăng 0,8 ha so với cùng kỳ; tổng sản lượng thủy sản ước khoảng 189 tấn/186 tấn, đạt 101,7% kế hoạch, giảm 1,7 tấn

so với cùng kỳ.

- Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bền vững đạt được kết quả tốt. Phương án thí điểm giao rừng gắn với hỗ trợ cộng đồng, hộ gia đình phát triển kinh tế rừng trên địa bàn huyện tiếp tục thực hiện Công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp được tăng cường. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững. Thực hiện trồng mới 336,3 ha rừng, đạt 101,6% kế hoạch. Tổ chức trồng 58.100 cây phân tán, tạo môi trường cảnh quan góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

1.2.2.2. Công nghiệp - Xây dựng:



- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 296,36 tỷ đồng, tăng 14,58% so với cùng kỳ. Tiềm năng, thế mạnh về thủy điện được khai thác và phát huy hiệu quả; đã có 06 công trình thủy điện vừa và nhỏ hoàn thành, đưa vào khai thác với tổng công suất 37,6 MW, đóng góp vào thu ngân sách huyện khoảng 20 tỷ đồng.

- Công tác quản lý Nhà nước về trật tự xây dựng được chỉ đạo thường xuyên, kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm trật tự xây dựng và vi phạm hành lang an toàn đường bộ. Công tác quy hoạch, chỉnh trang đô thị được chỉ đạo thực hiện.

- Công tác quản lý trật tự đô thị, vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện trong thời gian qua được chú trọng, từng bước nâng cao, cơ bản đảm bảo trật tự

và thiết lập kỷ cương trong công tác quản lý quy hoạch. Triển khai kiểm tra, rà soát hệ thống cầu treo dân sinh trên địa bàn huyện để có phương án sửa chữa.

1.2.2.3. Thương mại - Dịch vụ:

- Tình hình thị trường và giá cả hàng hóa trên địa bàn huyện diễn ra cơ bản ổn định, lượng hàng hóa được chuẩn bị để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán 2023 khá dồi dào; trong những ngày giáp Tết giá cả thị trường có tăng nhẹ một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu nhưng sau đó giảm dần và ổn định trở lại, hàng hóa đáp ứng nhu cầu mua sắm của Nhân dân. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên thị trường 9 tháng đầu năm đạt 95 tỷ đồng, dự kiến đến cuối năm 2023 dự tính đạt 150 tỷ đồng, đạt 100 % kế hoạch, tăng 11% so với cùng kỳ.

- Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường. Tiếp tục cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, vùng sâu, vùng xa tiếp tục được thực hiện.

1.2.3. Phân tích tình hình văn hóa xã hội.

1.2.3.1. Dân số

Dân số toàn huyện có 31.651 người. Trong đó, dân số thành thị có 5.329 (chiếm 18,38%). Nhìn chung, dân cư phân bố không đều giữa các đơn vị hành chính thị trấn, xã; mật độ bình quân là 35 người/km².

Những năm qua, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình luôn được các cấp ngành chú trọng, mức giảm sinh hàng năm (bình quân 1,53%) được duy trì. Tuy nhiên, gần đây dân số liên tục gia tăng cơ học do sức hút từ quá trình mở mang, phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao như hiện nay, cùng với việc phát triển và hình thành, mở rộng nâng cấp xã Đăk Ruông thành thị trấn Huyện lỵ, các khu du lịch, khu dân cư trong thời gian tới... thì tỷ lệ tăng dân số cơ học theo dự báo sẽ có nhiều biến động.

(Theo báo cáo số 418/BC-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2023 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh huyện Kon Rẫy)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2023.

Theo Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện;

Theo số liệu đã thực hiện tính đến thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất 2023 của huyện Kon Rẫy thì cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 87.157,82 ha chiếm 95,37% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 3.840,15 ha chiếm 4,20% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 392,37 ha chiếm 0,43% tổng diện tích tự nhiên;

- Tổng số công trình đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 103 công trình diện tích 1.861,45ha.

+ Đã thực hiện trong năm 2023 là: 47 công trình diện tích 938,67 ha.

(chi tiết các dự án, Công trình tại bảng 3)

+ Chuyển sang kế hoạch năm 2024 là: 49 công trình diện tích 845,07 ha.

(chi tiết các dự án, Công trình tại bảng 4)

+ Hủy bỏ không đưa vào kế hoạch năm 2024 là: 07 công trình và điều chỉnh quy mô diện tích 1 số công trình với diện tích 77,71 ha.

Bảng 03. Công trình đã thực hiện năm 2023 huyện Kon Rẫy.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐQHQP6	0,12	Xã Đăk Tô Lung	CQP
2	ĐQHQP5	0,12	Xã Đăk Kôi	CQP
3	Trụ sở Công an xã Đăk Kôi	0,11	Xã Đăk Kôi	CAN
4	Trụ sở Công an xã Đăk Pnê	0,10	Xã Đăk Pnê	CAN
5	Trụ sở Công an xã Đăk Tô Lung	0,11	Xã Đăk Tô Lung	CAN
6	Trụ sở Công an xã Đăk Tô Re	0,13	Xã Đăk Tô re	CAN
7	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	Xã Đăk Ruông	DTL
		53,19	Xã Đăk Tô Lung	DTL
		21,28	Xã Đăk Tô re	DTL
8	Công trình Nâng cao khả năng vận hành an toàn lưới điện 110kv khu vực huyện Kon Rẫy (xây mới Cột 124A)	0,05	TT Đăk Rve	DNL
9	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,70	Xã Tân Lập	ONT
10	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,25	Xã Đăk Ruông	ONT
11	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,37	Xã Đăk Tô re	ONT
12	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,60	Xã Đăk Pnê	ONT
13	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,04	Xã Đăk Tô Lung	ONT
14	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,02	TT Đăk Rve	ODT
15	Trạm thu mua nông sản	0,40	Xã Đăk Kôi	TMD
16	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty TNHH Duyên Hải,	1,60	Xã Tân Lập	SKX;SON
17	Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2-thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,	1,90	Xã Tân Lập	SKX;SON

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruông (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên	2,05	Xã Đăk Ruông	SKX
19	Khu phụ trợ Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruông (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên	1,82	Xã Đăk Ruông	SKX
20	Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại 2 vị trí thôn 10,11,12 xã Đăk Ruông và Thôn 1 xã Tân Lập (Doanh nghiệp Tư nhân Đăk Tân Lập)	1,70	Xã Đăk Ruông; Tân Lập	SKX;SON
21	Dự án khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 1, thôn 2 xã Tân Lập và thôn 10, thôn 11 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum - Công ty TNHH ĐTXD khai thác khoáng sản Thái Sơn	5,00	Xã Đăk Ruông; Tân Lập	SKX;SON
22	Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐH21 (đoạn từ TT Đăk Rve đi cầu BT thôn 6 xã Tân Lập) (đoạn từ cầu BT thôn 6 đi thôn 14 xã Đăk Ruông)	0,50	Xã Tân Lập	DGT
		0,48	TT Đăk Rve	DGT
		2,80	Xã Đăk Ruông	DGT
23	Đường Nội Thôn 9	0,80	TT Đăk Rve	DGT
24	Đường đi khu sản xuất thôn 7	0,66	TT Đăk Rve	DGT
25	Đường Từ sân vận động xã đến xóm nhà ông U Bái	0,55	Xã Đăk Ruông	DGT
26	Đường Từ nhà rông đến nhà bà Y Brang, thôn 8	0,45	Xã Đăk Ruông	DGT
27	Đường đi khu sản xuất mỏ đá, thôn 12 (Đoạn nối tiếp)	0,35	Xã Đăk Ruông	DGT
28	Đường đi khu sản xuất thôn 10 (đoạn nối tiếp)	0,35	Xã Đăk Ruông	DGT
29	Đường đi khu sản xuất thôn 11 (đoạn nối tiếp)	0,25	Xã Đăk Ruông	DGT
30	Đường đi khu sản xuất sau huyện đội thôn 8	0,25	Xã Đăk Ruông	DGT
31	Đường đi khu sản xuất Thôn Đăk jri (thôn 1)	0,40	Xã Đăk Tờ re	DGT
32	Đường đi Khu Sản xuất thôn 3 (Đăk Móa)	0,50	Xã Đăk Kôi	DGT
33	Đường Bê tông vào khu thể thao trung tâm xã Đăk Tờ Re	0,20	Xã Đăk Tờ re	DGT
34	Kênh mương thủy lợi thôn Tu Ngó-Kon Bông (Nối Tiếp vào Kênh mương thôn Kon RGôh)	0,30	Xã Đăk Kôi	DTL
35	Sân thể thao trung tâm xã Đăk Tờ Re	0,28	Xã Đăk Tờ re	DTT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Kế hoạch cho thuê đất, cấp giấy CN QSD đất	5,40	Xã Đăk Pnê	CLN
37	Trang Trại Chăn nuôi heo có ứng dụng công nghệ cao Tân Lập (HTX Tân Lập)	4,00	Xã Tân Lập	NKH
38	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	32,80	Xã Đăk Kôi	RSX
39	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	24,18	Xã Đăk Ruông	RSX
40	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	33,30	Xã Tân Lập	RSX
41	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Công ty TNHH MTV lâm nghiệp)	15,00	Xã Đăk Kôi	RSX
42	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (BQL rừng Kon Rẫy)	30,00	Xã Đăk Kôi	RSX
43	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	59,60	Xã Đăk Tơ Lung	RSX
44	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	30,20	Xã Đăk Pnê	RSX
45	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	71,00	TT Đăk Rve	RSX
46	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	40,20	Xã Đăk Tờ re	RSX
47	Kế hoạch giao rừng gắn liền với đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kon Rẫy	478,91	xã Đăk Pnê, Đăk Ruông, Đăk Tờ Re	RSX
	Tổng cộng:	938,67		

Bảng 4. Công trình năm 2023 chưa thực hiện chuyển sang năm 2024.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐQHQP3	36,00	Xã Đăk Tờ re	CQP
2	ĐQHQP4	37,00	Xã Đăk Tờ re	CQP
3	ĐQHQP1	10,00	Xã Đăk Tơ Lung	CQP
4	Trụ sở Công an xã Đăk Ruông	0,10	Xã Đăk Ruông	CAN
5	Trụ sở Công an xã Tân Lập	0,10	Xã Tân Lập	CAN
6	Đường dây 500KV Đốc Sỏi-Pleiku 2	5,97	TT Đăk Rve	DNL
7	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum. Hợp phần 1: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi đập ông Dân xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	4,95	Xã Tân Lập	DTL
8	Cầu qua sông Đăk Bla tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	Xã Đăk Ruông	DGT
9	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	21,99	Xã Đăk Pnê	DGT
10	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện	2,00	Xã Đăk Pnê	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<i>Kon Rẫy</i>			
11	<i>Đường vào thôn 8 xã Đăk Tô Lung</i>	9,42	<i>Xã Đăk Ruông; Đăk Tô Lung</i>	<i>DGT</i>
12	<i>Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)</i>	10,00	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>DGT</i>
13	<i>Nhà văn hóa xã Đăk Kôi</i>	0,12	<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>DVH</i>
14	<i>Mở Rộng Trường Mầm Non Tân Lập (điểm trường chính)</i>	0,10	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>DGD</i>
15	<i>Mở Rộng Trường Tiểu học, THCS (điểm trường chính)</i>	0,10	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>DGD</i>
16	<i>Mở Rộng Trường Tiểu học (điểm trường chính)</i>	0,10	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>DGD</i>
17	<i>Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy</i>	2,00	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>NTD</i>
18	<i>Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruông - Tân Lập</i>	2,00	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>NTD</i>
19	<i>Chợ Trung tâm huyện</i>	0,83	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>DCH</i>
20	<i>Quy hoạch mỏ Đồng</i>	40,00	<i>Xã Đăk Tô Lung</i>	<i>SKS</i>
21	<i>Thủy điện Đăk Nghé</i>	1,40	<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>DNL</i>
22	<i>Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên</i>	480,29	<i>Xã Đăk Tô Lung</i>	<i>CLN; DGT; SON; PNK</i>
23	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở trung tâm dạy nghề- trụ sở tiếp dân cũ)</i>	0,01	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>ODT</i>
24	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũ)</i>	0,04	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>ODT</i>
25	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Thư viện cũ)</i>	0,005	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>ODT</i>
26	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng văn hóa thông tin cũ)</i>	0,18	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>ODT</i>
27	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (trụ sở Đội quản lý dịch vụ công cũ)</i>	0,07	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>ODT</i>
28	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng giáo dục đào tạo cũ)</i>	0,16	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>ODT</i>
29	<i>Hợp tác xã thị trấn Đăk Rve</i>	0,38	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>TMD</i>
30	<i>Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập (Chợ Tại thôn 3 xã Tân Lập gắn với phát triển khu dân cư, phát triển khu dân</i>	0,22	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>TMD</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<i>cur, phát triển thương mại, dịch vụ; phát triển quỹ đất để đấu giá, tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện)</i>	0,18	Xã Tân Lập	ONT
31	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	TT Đăk Rve	SKC
32	Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,01	Xã Tân Lập	PNK
33	Nhà ở tập thể người lao động và xây dựng tường rào chi nhánh Lâm trường Măng Đen	0,07	TT Đăk Rve	PNK
34	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	1,17	Xã Tân Lập	SKX;SO N
35	Mở Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	5,00	Xã Tân Lập	SKX;SO N
36	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiến Dung Kon Tum	3,10	Xã Đăk Tô re	SKX
37	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tô Lung (số hiệu quy hoạch BS02)	2,00	Xã Đăk Tô Lung	SKX;SO N
38	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng	9,00	Xã Đăk Tô re	SKX
39	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) (Công ty TNHH Tây Tiến)	5,10	Xã Đăk Tô re	SKX;SO N
40	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) Công ty Cổ phần trường Nhật)	5,00	Xã Đăk Tô re	SKX;SO N
41	Dự án khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 2 thôn 12 và thôn 14 xã Đăk Ruồng (Công ty Cổ phần Sinh Lợi Kon Tum)	2,33	Xã Đăk Ruồng	SKX;SO N
42	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiến Dung Kon Tum	3,10	Xã Đăk Tô re	SKX

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 5, thị trấn Đăk Rve (số hiệu quy hoạch số 135) - Công ty TNHH MTV Thiên Đạt Kon Rẫy	0,97	TT Đăk Rve	SKX;SON
44	Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy	1,20	Xã Đăk Ruồng	DGT
45	Đường đi khu sản xuất đồi nửa thôn 11	0,20	Xã Đăk Ruồng	DGT
46	Đường từ tỉnh lộ 677 đi vào khu dân cư ông A Nó (thôn 9)	0,40	Xã Đăk Ruồng	DGT
47	Kênh mương thủy lợi Nước Chuông (Nước Htuy) thôn Trắng Nó-Kon Blo (Nối Tiếp vào Kênh mương hiện có)	0,20	Xã Đăk Kôi	DTL
48	Kế hoạch cho thuê đất, cấp giấy CN QSD để trồng rừng sản xuất	20,00	Xã Đăk Kôi	RSX
49	Kế hoạch Cho thuê bổ sung đất lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam	111,58	xã Đăk Kôi, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re, Tân Lập, Đăk Tơ Lung	RSX
Tổng cộng:		845,07		

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện như sau:

Bảng 05. Kết quả thực hiện KH sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2023	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	91.390,34		
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.035,66	87.157,82	122,16	100,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,04	964,69	7,64	100,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	724,43	728,79	4,36	100,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.601,41	14.922,86	1.321,45	109,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.910,47	10.645,23	-265,24	97,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.166,29	16.167,69	1,40	100,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.323,15	44.415,14	-908,01	98,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,05	15,95	-0,10	99,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,26	26,26	-34,99	42,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.046,65	3.840,15	-206,50	94,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,88	31,08	-85,80	26,59
2.2	Đất an ninh	CAN	3,44	3,24	-0,20	94,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2023	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,03	6,43	-0,60	91,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,37	57,77	-6,60	89,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,00		-40,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	54,39	37,98	-16,41	69,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.292,09	2.234,61	-57,48	97,49
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,06	1,94	-0,12	94,17
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	5,89		100,00
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,33	34,93	-2,40	93,57
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,38	11,20	-2,18	83,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.135,27	1.121,96	-13,32	98,83
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,88	0,88		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	3,05		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	0,77		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06	2,72	-0,34	88,89
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,73	45,73	-4,00	91,96
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	3,44		100,00
-	Đất chợ	DCH	1,90	1,07	-0,83	56,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,10	6,10		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,88	1,88		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	250,83	243,44	-7,40	97,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,18	43,88	-0,30	99,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,54	10,94	0,40	103,81
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	4,05		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.137,69	1.149,09	11,40	101,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên	MNC	7,90	7,90		100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2023	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	dùng					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,62	1,76	-0,86	67,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	308,02	392,37	84,34	127,38

2.1.1. Đất nông nghiệp:

Diện tích theo kế hoạch được phê duyệt 2023 là 87.035,66 ha. Kết quả thực hiện đến hết năm 2023 với diện tích là 87.157,82 ha, Diện tích chưa thực hiện được là 122,16 ha.

Nguyên nhân: Do trong năm kế hoạch 2023 dự kiến đất nông nghiệp giảm 295,25 ha, chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp thực hiện một số các công trình dự án về đất quốc phòng, giao thông, thủy lợi, năng lượng, đất vật liệu xây dựng... tuy nhiên đến nay chỉ thực hiện chuyển mục đích được một phần diện tích và phải chuyển tiếp sang năm 2024 thực hiện là 50 công trình, dự án. Trong đó phải thu hồi, chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nên chỉ tiêu đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt còn phải giảm thêm 122,16 ha nên chỉ tiêu thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt, do vậy chỉ tiêu cần giảm diện tích nhóm đất nông nghiệp chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

Chi tiết thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp như sau:

- *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 957,04 ha; kết quả thực hiện 964,69 ha; chỉ tiêu chưa thực hiện được là: 7,64 ha (trong đó diện tích đã thực hiện năm trước chưa cập nhập vào thống kê năm 2022 là 0,45 ha, diện tích các công trình dự án chưa thực hiện năm 2023 là 7,19 ha).

Nguyên nhân chưa đạt do trong năm kế hoạch dự kiến chuyển đất trồng lúa sang thực hiện công trình: Dự án trồng cây ăn quả công nghệ cao và chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại xã Đắc Tơ Lung và các công trình giao thông trung tâm huyện lỵ tuy nhiên đến nay chưa hoàn thành do đó theo kế hoạch được duyệt đất trồng lúa chưa đạt được theo kế hoạch được phê duyệt.

Bảng 06: Danh mục công trình dự án thu hồi, chuyển mục đích từ đất trồng lúa trong năm kế hoạch 2023 chưa thực hiện chuyển sang năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐQHQP1	10,0	0,29	Xã Đắc Tơ Lung
2	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum. Hợp phần 1: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi đập ông Dân xã Tân Lập,	4,95	0,06	Xã Tân Lập

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<i>huyện Kon Rẫy</i>			
3	<i>Đường vào thôn 8 xã Đăk Tô Lung</i>	9,42	0,01	<i>Xã Đăk Ruồng; Đăk Tô Lung</i>
4	<i>Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)</i>	10,00	3,10	<i>Xã Đăk Ruồng</i>
5	<i>Quy hoạch mỏ Đồng</i>	40,00	2,29	<i>Xã Đăk Tô Lung</i>
6	<i>Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên</i>	480,29	1,44	<i>Xã Đăk Tô Lung</i>
7	<i>Diện tích các dự án điều chỉnh hiện trạng chưa cập nhật thống kê kế hoạch sử dụng đất năm trước</i>	0,45	0,45	
	Tổng cộng:	555,94	7,64	

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 13.601,41 ha; kết quả thực hiện 14.922,86 ha; chỉ tiêu chưa thực hiện với diện tích 1.321,45 ha.

Nguyên nhân: Đất trồng cây hàng năm khác chưa đạt được so với chỉ tiêu được duyệt do kế hoạch sử dụng đất 2023 đất trồng cây hàng năm phải giảm để chuyển sang các mục đích như đất trồng cây lâu năm để thực hiện các dự án trồng cây ăn quả, thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các công trình, dự án đất phi nông nghiệp tuy nhiên đến nay nhiều công trình chưa thực hiện, điển hình các công trình chiếm diện tích lớn như ĐQHQP3, ĐQHQP4, Đường dây 500KV Dộc Sỏi-Pleiku 2; Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum. Hợp phần 1: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi đập ông Dân xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy; Đường vào thôn 8 xã Đăk Tô Lung, Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây), Quy hoạch mỏ Đồng, do đó chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch phải giảm thêm 1.321,45 ha nhưng chưa giảm nên kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt cụ thể các danh mục công trình chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm.

Bảng 07. Danh mục công trình dự án thu hồi, chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm kế hoạch 2023 chưa thực hiện chuyển sang năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Sử dụng vào đất trồng cây hàng năm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐQHQP3	36,00	16,00	Xã Đăk Tô re
2	ĐQHQP4	37,00	15,00	Xã Đăk Tô re
3	ĐQHQP1	10,00	8,11	Xã Đăk Tô Lung
4	Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2	5,97	4,20	TT Đăk Rve
5	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum. Hợp phần 1: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi đập ông Dân xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	4,95	2,81	Xã Tân Lập
6	Cầu qua sông ĐăkBlá tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	1,80	Xã Đăk Ruông
7	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	21,99	0,66	Xã Đăk Pnê
8	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	1,00	Xã Đăk Pnê
9	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tô Lung	9,42	3,30	Xã Đăk Ruông; Đăk Tô Lung
10	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00	3,20	Xã Đăk Ruông
11	Mở Rộng Trường Mầm Non Tân Lập (điểm trường chính)	0,10	0,1	Xã Tân Lập
12	Mở Rộng Trường Tiểu học, THCS (điểm trường chính)	0,10	0,1	Xã Tân Lập
13	Mở Rộng Trường Tiểu học (điểm trường chính)	0,10	0,1	Xã Tân Lập
14	Chợ Trung tâm huyện	0,83	0,83	Xã Đăk Ruông
15	Quy hoạch mỏ Đồng	40,00	30,81	Xã Đăk Tô Lung
16	Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	480,29	387,09	Xã Đăk Tô Lung
17	Hợp tác xã thị trấn Đăk Rve	0,38	0,38	TT Đăk Rve
18	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	0,50	TT Đăk Rve
19	Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,01	0,01	Xã Tân Lập

20	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	1,17	0,17	Xã Tân Lập
21	Mở Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	5,00	0,50	Xã Tân Lập
22	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tô Lung (số hiệu quy hoạch BS02)	2,00	0,50	Xã Đăk Tô Lung
23	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) (Công ty TNHH Tây Tiên)	5,56	0,46	Xã Đăk Tô re
24	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) Công ty Cổ phần trường Nhật)	5,41	0,41	Xã Đăk Tô re
25	Dự án khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 2 thôn 12 và thôn 14 xã Đăk Ruồng (Công ty Cổ phần Sinh Lợi Kon Tum)	2,12	0,30	Xã Đăk Ruồng
Tổng cộng:		686,59	478,51	

- *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 10.910,47 ha; kết quả thực hiện 10.645,23 ha, chưa thực hiện 265,24 ha; đạt 97,57%.

Nguyên nhân chưa thực hiện 265,24 ha là do:

Đất trồng cây lâu năm 2023 tăng 416,67 ha (trong đó chuyển từ các loại đất trồng cây hàng năm 396,07 ha, đất chưa sử dụng 6,42 ha, các loại đất khác 14,18 ha) thực hiện Dự án trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy. Cũng trong kế hoạch 2023 đất trồng cây lâu năm giảm 162,27 ha để chuyển sang các loại đất khác cân đối diện tích đất cây lâu năm thực tăng 2023 là 254,4 ha. Kết quả thực hiện 2023 đất cây lâu năm còn 265,37 ha chưa thực hiện do dự án Dự án trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy chưa hoàn thành và một phần diện tích đã thực hiện công trình dự án năm 2022 chưa được thống kê vào kết quả thống kê năm 2022 do đó chỉ tiêu chưa thực hiện thấp hơn 265,24 ha.

Đất trồng cây lâu năm giảm năm 2023 do chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp và chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình dự án phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển các khu chăn nuôi công nghệ cao, tuy nhiên một số dự án đang đề xuất chủ trương đầu tư mới, một số dự án đã thực hiện bồi

thường hỗ trợ, GPMB tuy nhiên chủ đầu tư chưa thực hiện các thủ tục về đất đai. Do vậy, diện tích loại đất này chưa đạt chỉ tiêu như kế hoạch được duyệt.

Bảng 08. Danh mục công trình dự án thu hồi, chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm trong năm kế hoạch 2023 chưa thực hiện chuyển sang năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án	Sử dụng vào đất trồng cây lâu năm	Địa điểm (đến cấp xã)
1	ĐQHQP3	36,00	15,00	Xã Đăk Tô re
2	ĐQHQP4	37,00	22,00	Xã Đăk Tô re
3	ĐQHQP1	10,00	1,14	Xã Đăk Tô Lung
4	Trụ sở Công an xã Đăk Ruông	0,10	0,10	Xã Đăk Ruông
5	Trụ sở Công an xã Tân Lập	0,10	0,10	Xã Tân Lập
6	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum. Hợp phần 1: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi đập ông Dân xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	4,95	2,08	Xã Tân Lập
7	Cầu qua sông Đăk Bla tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	0,15	Xã Đăk Ruông
8	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pne huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	21,99	1,85	Xã Đăk Pne
9	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	0,40	Xã Đăk Pne
10	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tô Lung	9,42	0,02	Xã Đăk Ruông; Đăk Tô Lung
11	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00	3,00	Xã Đăk Ruông
12	Nhà văn hóa xã Đăk Kôi	0,12	0,11	Xã Đăk Kôi
13	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	2,00	2,00	Xã Tân Lập
14	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruông - Tân Lập	2,00	2,00	Xã Đăk Ruông
15	Quy hoạch mỏ Đồng	40,00	2,42	Xã Đăk Tô Lung
16	Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	480,29	72,59	Xã Đăk Tô Lung

17	Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập (Chợ Tại thôn 3 xã Tân Lập gắn với phát triển khu dân cư, phát triển khu dân cư, phát triển thương mại, dịch vụ; phát triển quỹ đất để đấu giá, tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện)	0,22	0,22	Xã Tân Lập
		0,18	0,18	Xã Tân Lập
18	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	4,50	TT Đăk Rve
19	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng	9,00	9,00	Xã Đăk Tờ re
Tổng cộng:		672,71	138,86	

- *Đất rừng phòng hộ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 16.166,29 ha, kết quả thực hiện 16.167,69 ha; Chưa thực hiện 1,40 ha.

Nguyên nhân:

Diện tích đất rừng phòng hộ chưa thực hiện 1,40 ha do trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 dự kiến thu hồi, chuyển mục đích 1,40 ha đất rừng phòng hộ sang thực hiện công trình Thủy điện Đăk Nghé tại xã Đăk Kôi tuy nhiên đến nay chưa hoàn thành thủ tục về đất đai về thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- *Đất rừng sản xuất*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 45.463,93 ha, kết quả thực hiện 44.415,14 ha; chỉ tiêu chưa thực hiện được 908,01 ha đạt 98,0% so với kế hoạch được duyệt.

Năm 2023 huyện Kon Rẫy đã triển khai thực hiện các dự án phát triển rừng theo kế hoạch của UBND huyện Kon Rẫy cụ thể: UBND huyện chỉ đạo UBND các xã vận động Nhân dân tham gia trồng rừng theo Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025); và liên kết trồng rừng với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy (các xã, thị trấn Đăng ký trồng rừng năm 2023 với diện tích 331,0 ha), kết quả thực hiện trồng rừng năm 2023 được 336,28 ha vượt so với kế hoạch 5,28ha. Diện tích còn lại 908,01 ha do thống kê đất đai năm 2021, 2022 chưa cập nhật đánh giá kết quả trồng rừng sản xuất vào kết quả thống kê đất đai với diện tích trồng được năm 2021 là 499,0 ha, năm 2022 là 414,59 ha (kết quả thống kê năm 2023 sẽ cập nhập vào hiện trạng đảm bảo kết quả thực hiện theo kế hoạch được duyệt).

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 16,05 ha, kết quả thực hiện 15,95 ha, thấp hơn 0,10 ha, đạt 99,38%.

Nguyên nhân: Do dự án Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei đã thu hồi một phần diện tích đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện các hạng mục hồ chứa, kênh tưới

nên diện tích đất nuôi trồng thủy sản thấp hơn chỉ tiêu được phê duyệt.

- *Đất nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 61,26 ha, kết quả thực hiện 26,26 ha, đạt 42,88%, chỉ tiêu chưa thực hiện là 34,99 ha.

Nguyên nhân: Năm 2023 dự kiến đầu tư các dự án Chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp chất lượng cao trên địa bàn xã Tân Lập... đến nay chưa thực hiện phải chuyển sang năm 2024 thực hiện do đó kết quả chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích theo kế hoạch được duyệt trong năm 2023 là 4.046,65 ha kết quả thực hiện dự kiến đến hết năm 2023 là 3.840,15 ha đạt 94,90%. Chỉ tiêu chưa thực hiện là 206,50 ha.

Nguyên nhân: Kon Rẫy là vùng sâu, vùng xa, kinh tế gặp nhiều khó khăn, địa hình bị chia cắt mạnh bởi nhiều sông suối, diện tích tự nhiên tương đối lớn, địa bàn rộng, việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn về một số dự án đất quốc phòng như ĐQHQP3 diện tích 36,0 ha, ĐQHQP4 diện tích 37,0 ha, Các dự án hạ tầng kỹ thuật như Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 5,97 ha, Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai, Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung diện tích 9,42 ha, Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây) diện tích 10,0 ha, dự án khai thác mỏ Đồng diện tích 40,0 ha..... Do vướng thủ tục chuyển đổi mục đích rừng, nguồn vốn đầu tư lớn phải bố trí nhiều năm dẫn tới kết quả thực hiện đạt thấp, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thực hiện đạt thấp cụ thể như sau.

+ Đất quốc phòng chưa thực hiện với diện tích 83,0 ha;

+ Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2 chưa thực hiện với diện tích 11,42ha;

+ Khai thác mỏ Đồng;

+ Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai;

+ Các dự án khai thác vật liệu xây dựng thông thường....

Do đó chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thực hiện đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 116,88 ha, kết quả thực hiện 31,08 ha, đạt 26,59%, chỉ tiêu chưa thực hiện được là 85,80 ha.

Nguyên nhân chưa thực hiện 85,80 ha do các dự án chưa hoàn thành như: ĐQHQP17, ĐQHQP3, ĐQHQP4 ...

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 3,44 ha, kết quả thực hiện 3,24 ha, đạt 94,19%, chỉ tiêu chưa thực hiện được là 0,20 ha.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 7,03 ha, kết quả thực hiện 6,43 ha, đạt 91,47%, chưa thực hiện 0,6 ha bao gồm các công trình (Hợp tác xã thị trấn Đăk Rve 0,38 ha; Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập 0,22 ha).

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 64,37 ha, kết quả thực hiện 57,77 ha, đạt 89,75%, chỉ tiêu chưa thực hiện được 6,60 ha.

Do trong năm chưa thực hiện xong thủ tục thu hồi đất, thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất của dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 40 ha, kết quả trong năm chưa thực hiện;

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 54,39 ha, kết quả thực hiện 37,98 ha, đạt 69,82%, chỉ tiêu chưa thực hiện là 16,41 ha.

Nguyên nhân do một số dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường sau khi trúng đấu giá các chủ đầu tư chậm hoàn thiện các hồ sơ thủ tục xin giao đất như các dự án Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm; Mở Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ; Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty TNHH Duyên Hải; Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) Công ty Cổ phần trường Nhật).....

- *Đất phát triển hạ tầng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 2.292,09 ha, kết quả thực hiện 2.234,61 ha, chỉ tiêu chưa thực hiện được 57,48 ha, đạt 97,49%.

Nguyên nhân: Trong năm 2023 đất phát triển hạ tầng tăng 137,01 ha so với hiện trạng 2022 kết quả thực hiện năm 2023 đất phát triển hạ tầng thực hiện được 16 công trình diện tích 84,06 ha, hủy bỏ 0,13 ha, còn 52,82 ha chưa thực hiện chuyển sang 2024 như vậy kết quả thực hiện năm 2023 đất phát triển hạ tầng chưa thực hiện 57,48 ha (bao gồm 52,82 ha chưa thực hiện kế hoạch năm 2023 và 4,66 ha kế hoạch năm 2022 thực hiện chưa thống kê vào kết quả thống kê năm 2022). Các dự án đất phát triển hạ tầng còn lại đều chưa hoàn thành thủ tục đất đai theo đăng ký trong kế hoạch, cụ thể: Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnè huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai, đường dây 500kv dọc sỏi-PleiKu 2.... Nguyên nhân một số dự án đang đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư, một số dự án chưa thỏa thuận được phương án bồi thường. Do vậy, diện tích loại đất này chưa đạt chỉ tiêu như kế hoạch được duyệt.

Đối với đất tôn giáo năm 2023 có diện tích 2,72 ha.

- *Đất danh lam thắng cảnh*: không thay đổi diện tích giữa kết quả thực hiện và kế hoạch sử dụng đất.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 6,10 ha, kết quả thực hiện 6,10 ha, đạt 100,0%.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 1,88 ha, kết quả thực hiện 1,88 ha, đạt 100,0%.

- *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 250,83 ha, kết quả thực hiện 243,44 ha, đạt 97,05%, chỉ tiêu chưa thực hiện được 7,40 ha.

Nguyên nhân: Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh, kinh tế khó khăn nên một số khu vực đất ở nông thôn được quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đến thời điểm lập kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện trên địa bàn xã Đăk Ruông, xã Tân Lập.

- *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 44,18 ha, kết quả thực hiện 43,88 ha, đạt 99,32% chỉ tiêu chưa thực hiện được 0,30 ha.

Nguyên nhân: Chưa thực hiện xong kế hoạch bán đấu giá các Trụ sở cơ quan khu trung tâm huyện cũ tại thị trấn Đăk Rve.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Hiện trạng năm 2023 là 10,94 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 10,54 ha, hiện trạng cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,40 ha do kế hoạch năm 2023 dự kiến chuyển một số diện tích đất các Trụ sở cơ quan khu trung tâm huyện cũ tại thị trấn Đăk Rve bán đấu giá thực hiện các dự án nhưng đến nay chưa thực hiện nên chỉ tiêu hiện trạng cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 4,05 ha, kết quả thực hiện 4,05 ha, đạt 100,0%.

- *Đất sông, suối*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 1.137,69 ha, kết quả thực hiện 1.149,09 ha, chỉ tiêu chưa thực hiện được 11,40 ha.

Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến đất sông suối giảm để chuyển sang thực hiện các công trình giao thông, thủy lợi, tuy nhiên đến nay chỉ thực hiện được một số các công trình khai thác vật liệu xây dựng và một số công trình đến nay chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện một phần dẫn tới chỉ tiêu đất sông suối không giảm nên cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 7,90 ha, kết quả thực hiện 7,90 ha, đạt 100,00%, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 2,62 ha, kết quả thực hiện 1,76 ha, đạt 67,07%, chỉ tiêu chưa thực hiện được 0,86 ha bao gồm các công trình Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng; Nhà ở tập thể người lao động và xây dựng tường rào chi nhánh Lâm trường Măng Đen.

2.1.3. Đất chưa sử dụng: Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng là 308,02 ha, kết quả thực hiện là 392,37 ha, đạt 127,38%, Chỉ tiêu chưa thực hiện là 84,34 ha.

Nguyên nhân diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chưa đạt là do một số công trình có sử dụng diện tích đất chưa sử dụng như giao thông, thủy lợi, ..chưa thực hiện dẫn tới diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chưa thực

hiện được nên chỉ tiêu thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch năm 2023.

Qua kết quả đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện cho thấy một số chỉ tiêu, một số công trình dự án thực hiện không đạt so với kế hoạch. Quá trình thực hiện kế hoạch còn gặp nhiều tồn tại như:

- Trong năm 2023, nhiều công trình trên địa bàn huyện chưa được thực hiện do chưa hoàn thiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất là nguyên nhân dẫn đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất không đạt được như chỉ tiêu đã đề ra. Một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch đề ra như đất nông nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất vật liệu xây dựng phần lớn thuộc các dự án của các tổ chức kinh tế, tổ chức cá nhân ngoài nhà nước đăng ký nhưng chậm thực hiện. Hiện đang được cấp có thẩm quyền thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... thực hiện.

- Việc thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn huyện Kon Rẫy đã có nhiều sự tiến triển nhưng vẫn còn có những hạn chế do có nhiều nhà đầu tư vào khảo sát, nhưng còn đắn đo, dẫn đến các dự án triển khai chậm tiến độ;

- Là huyện miền núi địa hình phức tạp diện tích tự nhiên tương đối lớn nên công tác tổ chức thi công gặp nhiều khó khăn nhất là vào mùa mưa lũ, nguồn vốn đầu tư các công trình dự án còn hạn chế do đó một số công trình dự án phải chuyển tiếp thực hiện.

2.3. Đánh giá các nguyên nhân dẫn đến kết quả kế hoạch 2023 đạt thấp.

a. Nguyên nhân

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã qua trên địa bàn huyện đã đạt được những kết quả nhất định trong giai đoạn đầu. Quá trình sử dụng đất đã dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện. Tuy nhiên, qua phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cho thấy một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện được không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch (*đã nêu cụ thể ở phần kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023*).

- Một số dự án cần chuyển mục đích trong nhóm đất nông nghiệp để thực hiện các dự án như: Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên với diện tích 480,29 ha, Nhưng trong năm kế hoạch chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến kết quả kế hoạch 2023 đạt thấp.

- Đất phi nông nghiệp hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đều là chỉ tiêu chưa thực hiện được do các nguyên nhân sau:

+ Kon Rẫy là vùng sâu, vùng xa, kinh tế gặp nhiều khó khăn, địa hình bị chia cắt mạnh bởi nhiều sông suối, diện tích tự nhiên tương đối lớn, địa bàn rộng, việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn về một số dự án đất quốc phòng như ĐQHQP3 diện tích 36,0 ha, ĐQHQP4 diện tích 37 ha, Các dự án hạ tầng kỹ thuật

như Đường dây 500KV Dộc Sỏi-Pleiku 5,97 ha, Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai, Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung diện tích 9,42 ha, Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây) diện tích 10,0 ha, dự án khai thác Mỏ Đồng diện tích 40,0 ha..... Do vướng thủ tục chuyển đổi mục đích rừng, nguồn vốn đầu tư lớn phải bố trí nhiều năm dẫn tới kết quả thực hiện đạt thấp, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thực hiện đạt thấp.

- Chất lượng công tác lập kế hoạch năm 2023 đã được nâng cao tuy nhiên thời điểm điều tra khảo sát công tác lập kế hoạch thường rơi vào khoảng tháng 8 – 10 hàng năm do đó chưa có số liệu tổng kết về điều kiện kinh tế xã hội của năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023 do đó ảnh hưởng đến số liệu đánh giá điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội. Về các căn cứ liên quan đến nghị quyết HĐND các cấp thông qua kế hoạch bố trí vốn thực hiện công trình dự án năm tiếp theo thường được thông qua kỳ họp cuối năm do đó ảnh hưởng không nhỏ tới việc xác định nguồn vốn thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Nguồn vốn đầu tư nhiều dự án lớn ngân sách địa phương hạn hẹp chỉ bố trí được một phần do đó công trình dự án phải thực hiện trong nhiều năm.

b. Vai trò của cơ quan nhà nước về quản lý đất trong tổ chức thực hiện Kế hoạch 2023, vai trò của đơn vị tư vấn trong quá trình xây dựng Kế hoạch năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy tạo ra khung pháp lý cho việc quản lý Nhà nước về đất đai, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, đầu tư phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy phân bổ quỹ đất đai cho các mục đích sử dụng phát triển nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội.

Do đó cơ quan nhà nước có vai trò vô cùng quan trọng trong tổ chức thực hiện Kế hoạch 2023 như:

+ Tổ chức công bố kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để người sử dụng đất, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân biết triển khai thực hiện đúng kế hoạch được duyệt.

+ Triển khai lập kế hoạch thực hiện kế hoạch sử dụng đất thông qua các hoạt động như triển khai công tác khảo sát đo đạc, thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, thực hiện các thủ tục tài chính về đất đai đối với các công trình dự án đã được phê duyệt.

+ Thực hiện công tác chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ để phát triển sản xuất.

+ Thực hiện công tác chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị phù hợp với quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn, khu dân cư đô thị tạo điều kiện ổn định đời sống, an cư lạc nghiệp cho nhân dân.

+ Thực hiện công tác thanh tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật đất đai thông qua việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt, kịp thời chấn chỉnh ngăn chặn, xử lý các sai phạm của việc sử dụng đất không đúng kế hoạch được duyệt.

Là đơn vị có chức năng nhiệm vụ, năng lực trong việc tổ chức xây dựng Kế hoạch năm 2023 trình cơ quan nhà nước xem xét thông qua, xét duyệt đơn vị tư vấn có vai trò tư vấn giúp nhà nước thực hiện việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021, Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Ngoài ra lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Kon Rẫy phải tuân thủ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 huyện Kon Rẫy được UBND tỉnh xét duyệt tại quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum làm cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2.4. Đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022 Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 được xây dựng và thực hiện phù hợp với chỉ tiêu của quy hoạch được duyệt.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Với phương châm xây dựng phát triển huyện Kon Rẫy ngày càng giàu đẹp, văn minh, theo hướng hiện đại, trên tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Huyện lần thứ XIX (nhiệm kỳ 2020 - 2025) là tăng cường xây dựng đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của đảng bộ, và hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền; đẩy mạnh đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, phong cách, lề lối làm việc của đảng, của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể, chính trị xã hội, củng cố, phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế, của huyện, mở rộng các loại hình dịch vụ, du lịch, tập trung thực hiện các lĩnh vực trọng tâm, đột phá về phát triển nông nghiệp, nông thôn nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo, điện gió, điện mặt trời, đầu tư mở rộng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Với vị thế là huyện phụ cận vùng đệm thành phố Kon Tum và khu du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen, với những kết quả toàn diện mà huyện đã đạt được trong những năm qua sẽ là động lực quan trọng, là tiền đề cơ bản để huyện tiếp tục phát triển nhanh và bền vững trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng và củng cố hệ thống chính trị trung tâm phát triển nông nghiệp toàn diện. Phương hướng, mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn tới là:

- Tổng giá trị sản xuất 2.132 tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người đạt 42 triệu đồng/người/năm; thu ngân sách Nhà nước tại địa bàn đạt trên 90 tỷ đồng; tổng diện tích gieo trồng 12.519 ha, có 500 ha đất sản xuất theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Tỷ lệ độ che phủ của rừng đạt 66,99%; 6/6 xã đạt chuẩn huyện nông thôn mới và huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, phân đầu hoàn thành tiêu chuẩn để thành lập thị trấn mới tại khu vực Đăk Ruông - Tân Lập. Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 6%; tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm đạt từ 50-60%; 12 trường học đạt chuẩn quốc gia; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống còn dưới 18,5%; trên 80% xã, thị trấn có phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được xếp loại từ khá trở lên. Hàng năm, toàn Đảng bộ có trên 80% số đảng viên và trên 85% số tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ...

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp tái tạo, năng lượng sạch, tiêu thủ công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tập trung vào các ngành công nghiệp có lợi thế phát triển. Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về tài nguyên, lao động như: các ngành chế biến nông – lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng...; khôi phục, phát triển các ngành nghề truyền thống sản xuất các mặt hàng, sản phẩm phục vụ du lịch. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, công nghệ sạch... đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế của huyện, bảo vệ môi trường.

Đầu tư hoàn thiện hạ tầng, sử dụng có hiệu quả các cụm công nghiệp Đắc Ruông. Kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất trong các khu dân cư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vào hoạt động tại cụm công nghiệp, đảm bảo môi trường đô thị.

- Tiếp tục chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp phù hợp với quá trình đô thị hóa, sản xuất hàng hóa có giá trị cao gắn với xây dựng nông thôn mới, xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với quá trình đô thị hóa, nhằm tăng giá trị sản lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao và sức cạnh tranh trên thị trường. Tận dụng tối đa, sử dụng có hiệu quả diện tích hiện có, thực hiện chuyên đổi diện tích đất kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có hiệu quả cao. Ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát triển các cơ sở sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp vi sinh, nông nghiệp sạch, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác liên kết giữa hộ nông dân với các tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và nhà khoa học. Phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, củng cố kinh tế tập thể, hợp tác xã, đặc biệt quan tâm phát triển hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, xây dựng thương hiệu hàng nông sản. Chú trọng tổ chức sản xuất theo quy trình, đảm bảo vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, tăng tỷ trọng chăn nuôi trong nội bộ ngành nông nghiệp.

Phát triển mạnh kinh tế theo hướng bền vững, an ninh, an toàn; đưa ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn.

- Ưu tiên bố trí nguồn lực, phát huy nội lực của cộng đồng dân cư và xã hội để nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đã đạt được. Phấn đấu đến năm 2025 có 6/6 xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quy hoạch và quản lý đô thị; tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, theo hướng hiện đại.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị. Phát triển mạng lưới điện, từng bước hoàn thiện hệ thống cấp, thoát nước đô thị. Chú trọng phát triển đô thị gắn liền với bảo vệ môi trường, tăng cường vai trò quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng đô thị đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả theo hướng phát triển bền vững, đồng bộ, hiện đại. Đẩy mạnh tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn. Triển khai thực hiện tốt Luật đầu tư công; tăng cường quản lý xây dựng cơ bản, đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư. Chú trọng công tác giải phóng mặt bằng đảm bảo cho các công trình dự án thi công đúng tiến độ. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình quan trọng như: Công trình như khu đô thị trung tâm huyện lỵ, Trung tâm Văn hóa – Giáo dục - thể thao...

Kết hợp hài hòa, gắn phát triển kinh tế với đảm bảo tình hình chính trị, quốc phòng, an ninh và giải quyết tốt các vấn đề xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái. Phát triển lực lượng sản xuất gắn liền với xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có chính sách

thu hút lực lượng trí thức trẻ, khuyến khích mọi người cùng làm giàu chính đáng cho mình và xã hội, kết hợp giải quyết các vấn đề trước mắt và thực hiện các mục tiêu cơ bản lâu dài. Xác định đúng trọng tâm các khâu, các ngành kinh tế có tính chất đột phá; xác định đúng các lĩnh vực ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn và có những giải pháp đồng bộ, hiệu quả.

- Đẩy mạnh giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ nhất là đào tạo đội ngũ cán bộ công chức, công nhân và lao động kỹ thuật; đội ngũ các doanh nhân, chuyên gia về công nghệ và quản lý; nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực để đủ sức thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển y tế, văn hóa, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; tăng cường công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các vùng, giữa khu vực các thị trấn nội huyện và các xã vùng sâu, giữa các tầng lớp dân cư. Phát triển nhanh nền kinh tế phải trên cơ sở tổ chức hợp lý môi sinh, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên đi kèm với bảo vệ giữ vững môi trường sinh thái, chủ động không để xảy ra các sự cố về môi trường.

Triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách xã hội và giải pháp an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thất nghiệp, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn giảm còn dưới 6,0%.

Chú trọng giải quyết việc làm cho người lao động. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh để thu hút lao động. Thực hiện đồng bộ các giải pháp đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thị trường. Đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng trong giáo dục đào tạo. Phấn đấu hàng năm tạo thêm việc làm và giải quyết việc làm cho lao động; đến năm 2025 có trên 60% lao động qua đào tạo, trong đó lao động qua đào tạo.

Hoàn chỉnh mạng lưới đường bộ, hoàn chỉnh việc nâng cấp và mở thêm một số tuyến đường trục để phát triển giao thông trong huyện. Quy hoạch và xây dựng các khu dân cư, chỉnh trang cải tạo kết cấu hạ tầng. Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cấp, thoát nước cho khu đô thị, cụm công nghiệp; thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu dân cư tập trung. Khai thác lợi thế về vị trí địa lý để phát triển nhanh các loại hình du lịch sinh thái, du lịch gành, thác,... các trạm dừng chân, gắn với khu du lịch sinh thái Măng Đen, khu du lịch quốc gia và các tuyến du lịch liên tỉnh.

Tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh, đảm bảo ổn định chính trị xã hội; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh kết hợp phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; chú trọng tăng cường đối với những địa bàn trọng điểm về kinh tế, xung yếu về quốc phòng và an ninh, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển cao và bền vững trong mọi tình huống.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy; đồng thời, căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Kon Rẫy năm 2024,

huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (2021-2025) của tỉnh Kon Tum chưa được phê duyệt nên chỉ tiêu phân bổ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Rẫy xác định trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022.

Bảng 09. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024.

Diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.932,89	95,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,23	1,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	726,11	0,79
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	231,12	0,25
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.418,45	15,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.957,30	11,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.166,29	17,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.391,41	48,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,95	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,26	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.072,89	4,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,98	0,13
2.2	Đất an ninh	CAN	3,44	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,03	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,77	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,00	0,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	52,42	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.311,76	2,53
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	644,42	0,71
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	409,20	0,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,06	0,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,29	0,04
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	11,20	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.134,78	1,24
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,88	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,76	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,72	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,73	0,05
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	0,00
-	Đất chợ	DCH	1,90	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,10	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,88	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	248,45	0,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,79	0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,79	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, suối	SON	1.143,84	1,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,13	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	384,56	0,42

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2023	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	91.390,34	
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.035,66	87.157,82	265,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,04	964,69	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	724,43	728,79	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2023	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	nước				
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	232,61	235,89	
	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.601,41	14.922,86	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.910,47	10.645,23	265,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.166,29	16.167,69	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.323,15	44.415,14	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,05	15,95	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,26	26,26	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.046,65	3.840,15	209,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,88	31,08	85,80
2.2	Đất an ninh	CAN	3,44	3,24	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,03	6,43	0,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,37	57,77	5,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,00	-	40,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	54,39	37,98	14,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.292,09	2.234,61	
-	Đất giao thông	DGT	641,98	609,30	32,68
-	Đất thủy lợi	DTL	395,99	391,73	4,26
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,06	1,94	0,12
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	5,89	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,33	34,93	2,40
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,38	11,20	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.135,27	1.121,96	12,82
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,88	0,88	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	3,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	0,77	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06	2,72	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,73	45,73	4,00
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	3,44	
-	Đất chợ	DCH	1,90	1,07	0,83
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,10	6,10	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2023	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,88	1,88	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	250,83	243,44	5,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,18	43,88	0,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,54	10,94	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	4,05	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.137,69	1.149,09	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	7,90	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,62	1,76	0,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD	308,02	392,37	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Kon Rẫy được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 40 luật Đất đai năm 2013 nhằm đảm bảo là căn cứ xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Các công trình dự án đưa vào kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện được rà soát chuyển qua thực hiện năm 2024 và Công trình đề xuất mới năm 2024 phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

Để đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Kon Rẫy nói riêng cũng như nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện, trong kế hoạch năm 2024 sẽ thực hiện tổng số 76 công trình với diện tích 1.121,91 ha cụ thể nhu cầu các lĩnh vực như sau:

3.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất

a. Đất nông nghiệp

Ngành nông nghiệp hướng vào mục tiêu an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu lương thực của người dân cho phát triển chăn nuôi, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giống vật nuôi phù hợp với khí hậu và tính chất đất đai là ưu tiên trong năm 2024 của huyện Kon Rẫy.

Năm 2024 đất nông nghiệp có diện tích 86.932,89 ha chiếm 95,12% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

Đất trồng lúa: Năm 2024 đất trồng lúa có diện tích 957,23 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 14.418,45 ha.

Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2024 trên địa bàn huyện Kon Rẫy là 10.957,30 ha.

Đất lâm nghiệp trên địa bàn toàn huyện Kon Rẫy theo hiện trạng sử dụng đất là 60.557,70 ha. Theo kết quả theo dõi diện biến rừng năm 2022 được phê duyệt tại Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 09 tháng 03 năm 2023 của UBND huyện Kon Rẫy là 61.039,10 trong đó (rừng sản xuất 43.986,91 ha, rừng phòng hộ 17.052,19 ha). Năm 2024 UBND huyện dự kiến trồng rừng sản xuất trên diện tích đất lâm nghiệp theo kế hoạch phát triển rừng trên diện tích đất lâm nghiệp khoảng 240 ha; cho thuê đất để trồng rừng sản xuất với diện tích 20,0 ha theo nhu cầu của hộ gia đình cá nhân và cho Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thuê bổ sung diện tích 111,58 ha (*là diện tích đất lâm nghiệp có rừng đang thực hiện các thủ tục trình UBND tỉnh cho thuê đất theo quy định*).

Đất nông nghiệp khác có diện tích 26,26 ha.

Dự kiến trong năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 15,95 ha trên toàn huyện.

b. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng

+ *Đất giao thông*: Trong năm 2024, trên địa bàn huyện sẽ thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường huyện, đường liên xã; các tuyến đường nội đồng, đường trong các khu dân cư nông thôn mở rộng, chỉnh trang; đất giao thông gồm 08 công trình với diện tích 49,91 ha.

Bảng 11. Nhu cầu đất giao thông năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Đất giao thông	49,91	
1	Cầu qua sông ĐăkBlá tại thôn 12 xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	2,50	Xã Đăk Ruồng
2	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	21,99	Xã Đăk Pnê
3	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	Xã Đăk Pnê
		2,20	TT Đăk Rve
4	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung	9,42	Xã Đăk Ruồng; Đăk Tờ Lung
5	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00	Xã Đăk Ruồng
6	Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy	1,20	Xã Đăk Ruồng
7	Đường đi khu sản xuất đồi nứa thôn 11	0,20	Xã Đăk Ruồng
8	Đường từ tỉnh lộ 677 đi vào khu dân cư ông A Nó (thôn 9)	0,40	Xã Đăk Ruồng

+ *Đất năng lượng*: Trong năm 2024, xây dựng một số công trình đất năng lượng với diện tích 12,82 ha gồm 02 công trình, dự án.

Bảng 12. Nhu cầu đất năng lượng năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Đất công trình năng lượng	12,82	
1	Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2	5,97	TT Đăk Rve
		5,45	Xã Đăk Pnê
2	Thủy điện Đăk Nghé	1,40	Xã Đăk Kôi

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích đất thủy lợi thực hiện trong năm 2024 là 03 công trình với diện tích 17,66 ha trong đó:

Bảng 13. Nhu cầu đất thủy lợi năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Đất thủy lợi	17,66	
1	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei (giai đoạn 2)	10,5	Xã Đăk Ruông
		2,01	Xã Đăk Tờ re
2	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum. Hợp phần 1: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi đập ông Dân xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	4,95	Xã Tân Lập
3	Kênh mương thủy lợi Nước Chuông (Nước Htuy) thôn Trắng Nó-Kon Blo (Nối Tiếp vào Kênh mương hiện có)	0,20	Xã Đăk Kôi

+ *Đất giáo dục*:

Năm 2024 thực hiện 05 công trình với diện tích 2,36 ha.

Bảng 14. Nhu cầu đất giáo dục 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng	2,36	
1	Mở Rộng Trường Mầm Non Tân Lập (điểm trường chính)	0,10	Xã Tân Lập
2	Mở Rộng Trường, THCS (điểm trường chính)	0,10	Xã Tân Lập
3	Mở Rộng Trường Tiểu học (điểm trường chính)	0,10	Xã Tân Lập
4	Trường mầm non xã Đăk Tơ Lung	0,06	Xã Đăk Tơ Lung
5	TrườngTHCS Đăk Tờ Re	2,00	Xã Đăk Tờ re

- *Nhu cầu sử dụng đất ở*

+ Nhu cầu đất ở được xác định căn cứ dự báo dân số và hạn mức đất ở quy định trong Luật Đất đai được cụ thể hoá trên địa bàn huyện Kon Rẫy.

+ Nhu cầu đất ở cho công tác tái định cư khi nhà nước thu hồi đất ở để xây dựng cơ sở hạ tầng như làm đường giao thông, thủy lợi... sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng.

+ Nhu cầu đất ở để phục vụ công tác giãn dân tái định cư đối với các làng đồng bào dân tộc thiểu số có mật độ dân cư cao, nguy cơ sạt lở mùa mưa lũ không đủ đất ở, thiếu đất sản xuất trên địa bàn huyện....

+ Nhu cầu đất ở để phát triển kinh tế dịch vụ du lịch, thương mại...

Đất ở tại đô thị: Dự kiến trong năm thực hiện Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở, và tổ chức đấu giá với diện tích 0,45 ha, chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu đăng ký của người dân trên địa bàn thị trấn là 1,46 ha.

Đất ở tại nông thôn: Dự kiến thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập với diện tích 0,18 ha; Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu đăng ký của người dân trên địa bàn các xã là 5,2 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Trong năm 2024, thực hiện 01 công trình với diện tích 5,0 ha.

Bảng 15. Nhu cầu đất Đất sản xuất phi nông nghiệp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,0	
1	<i>Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung</i>	5,00	TT Đắk Rve

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng

Trong năm 2024, thực hiện 09 công trình dự án khai thác cát, đá, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã với diện tích 34,33 ha.

Bảng 16. Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<i>Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm</i>	1,17	Xã Tân Lập
2	<i>Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ</i>	5,00	Xã Tân Lập

3	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tô Lung (số hiệu quy hoạch BS02)	2,00	Xã Đăk Tô Lung
4	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng	9,00	Xã Đăk Tô re
5	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) (Công ty TNHH Tây Tiến)	5,56	Xã Đăk Tô re
6	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) Công ty Cổ phần trường Nhật)	5,41	Xã Đăk Tô re
7	Dự án khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 2 thôn 12 và thôn 14 xã Đăk Ruông (Công ty Cổ phần Sinh Lợi Kon Tum)	2,12	Xã Đăk Ruông
8	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiến Dung Kon Tum	3,10	Xã Đăk Tô re
9	Dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 5, thị trấn Đăk Rve (số hiệu quy hoạch số 135) - Công ty TNHH MTV Thiên Đạt Kon Rẫy	0,97	TT Đăk Rve

- Đất thương mại dịch vụ

Trong năm 2024, thực hiện 02 công trình, dự án với diện tích 0,6 ha.

Bảng 17. Nhu cầu đất thương mại dịch vụ năm 2024 huyện Kon Rẫy

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Hợp tác xã thị trấn Đăk Rve	0,38	TT Đăk Rve
2	Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập (Chợ Tại thôn 3 xã Tân Lập gắn với phát triển khu dân cư, phát triển khu dân cư, phát triển thương mại, dịch vụ; phát triển quỹ đất để đấu giá, tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện)	0,22	Xã Tân Lập
	Tổng	0,6	

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối giữa các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh và nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn huyện Kon Rẫy năm 2024.

Căn cứ bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Rẫy và đánh giá tiềm năng đất đai toàn huyện Kon Rẫy và từ quỹ đất chưa sử dụng; bản đồ quy hoạch thủy lợi và quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng các ngành khác; cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, nhu cầu đất ở nông thôn và đô thị hoá; xử lý sự chùng chéo nhu cầu sử dụng đất của các ngành; khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2024 như sau:

Bảng 18. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Rẫy

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.157,82	86.932,89	-224,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	964,69	957,23	-7,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	728,79	726,11	-2,68
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	235,89	231,12	-4,78
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.922,86	14.418,45	-504,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.645,23	10.957,30	312,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.167,69	16.166,29	-1,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.415,14	44.391,41	-23,73
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,95	15,95	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,26	26,26	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.840,15	4.072,89	232,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,08	116,98	85,90
2.2	Đất an ninh	CAN	3,24	3,44	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,43	7,03	0,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,77	62,77	5,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		40,00	40,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	37,98	52,42	14,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.234,61	2.311,76	77,16
-	Đất giao thông	DGT	609,30	644,42	35,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đất thủy lợi	DTL	391,73	409,20	17,47
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,94	2,06	0,12
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	5,89	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	34,93	37,29	2,36
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	11,20	11,20	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.121,96	1.134,78	12,82
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,88	0,88	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	3,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	5,76	4,99
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,72	2,72	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	45,73	49,73	4,00
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	3,44	
-	Đất chợ	DCH	1,07	1,90	0,83
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,10	6,10	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,88	1,88	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	243,44	248,45	5,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,88	45,79	1,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,94	10,79	-0,15
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	4,05	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.149,09	1.143,84	-5,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	7,90	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,76	9,13	7,37
	Đất chưa sử dụng	CSD	392,37	384,56	-7,81

3.3.1. Đất nông nghiệp (NNP)

Diện tích hiện trạng 2023 là: 87.157,82 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 86.932,89 ha;

Giảm so với hiện trạng 2023: 224,93 ha.

- Giảm 231,35 ha trong năm kế hoạch do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất quốc phòng 85,64 ha, đất an ninh 0,20 ha; đất thương mại dịch vụ 0,60 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 5,0 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 36,02 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 14,14 ha; đất phát triển hạ tầng 74,94 ha; đất ở tại nông thôn 5,38 ha; đất ở đô thị 1,46 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,08 ha.

- Tăng 6,42 ha trong năm kế hoạch do chuyển từ đất chưa sử dụng 6,42 ha.

Thực hiện các công trình: Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên; Kế hoạch giao rừng gắn liền với đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kon Rẫy;...

Bảng 19. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2024.

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Diện tích hiện trạng 2023(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	86.932,89	87.157,82	-224,93
1	TT Đăk Rve	4.598,56	4.611,44	-12,88
2	Xã Đăk Pnê	15.699,41	15.724,25	-24,84
3	Xã Tân Lập	6.659,55	6.669,58	-10,03
4	Xã Đăk Ruông	6.022,46	6.051,01	-28,55
5	Xã Đăk Kôi	31.903,95	31.908,30	-4,35
6	Xã Đăk Tô Lũng	11.949,29	11.998,19	-48,90
7	Xã Đăk Tô Re	10.099,66	10.195,05	-95,39

3.3.1.1. Đất trồng lúa (LUA)

Diện tích hiện trạng 2023: 964,69 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 957,23 ha;

Giảm so với hiện trạng 2023: 7,46 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 1,44 ha thực hiện dự án (Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên); đất quốc phòng 0,29 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,29 ha, đất cơ sở hạ tầng 3,44 ha. (Chi tiết xem tại biểu 10/CH-QH)

Bảng 20. Danh mục công trình có sử dụng đất trồng lúa năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó:Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)
1	ĐQHQP1	10,0	0,29	Xã Đăk Tô Lũng
2	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei (giai đoạn 2)	10,50	0,27	Xã Đăk Ruông
3	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum. Hợp phần 1: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi đập ông Dân xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	4,95	0,06	Xã Tân Lập
4	Quy hoạch mở Đòng	40,00	2,29	Xã Đăk Tô Lũng
5	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tô Lũng	9,42	0,01	Xã Đăk Ruông; Đăk Tô Lũng
6	Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh	480,29	1,44	Xã Đăk Tô Lũng

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)
	Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên			
7	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00	3,10	Xã Đăk Ruông
	Tổng cộng:	565,16	7,46	

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 14.922,86 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 14.418,45 ha;

Giảm so với hiện trạng năm 2023: 504,42 ha.

Trong đó:

- Giảm 504,42 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 387,09 ha; đất quốc phòng 41,91 ha; đất thương mại dịch vụ 0,38 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,5 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,34 ha; đất khoáng sản 30,81 ha; đất phát triển hạ tầng 35,94 ha; đất ở đô thị 1,03 ha; đất ở nông thôn 4,2 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,01 ha.

Bảng 21. Danh mục công trình có sử dụng đất trồng cây hàng năm năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Sử dụng vào đất trồng cây hàng năm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐQHQP3	36,00	16,00	Xã Đăk Tô re
2	ĐQHQP4	37,00	15,00	Xã Đăk Tô re
3	ĐQHQP17	2,8	2,8	Xã Đăk Kôi
4	ĐQHQP1	10,00	8,11	Xã Đăk Tô Lung
5	Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2	5,97	4,20	TT Đăk Rve
		5,45	4,25	Xã Đăk Pne

6	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh KonTum. Hợp phần 1: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi đập ông Dân xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	4,95	2,81	Xã Tân Lập
7	Hồ chứa nước Đăk PoKei, huyện Kon Rẫy. (Giai đoạn 2)	10,50	6,76	Xã Đăk Ruông
		2,01	1,78	Xã Đăk Tore
8	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 (Hạng mục: Xây dựng Hạt Kiểm lâm Kon Rẫy).(Đất trụ sở khu quy hoạch chung thị trấn huyện lỵ)	0,30	0,20	Xã Tân Lập
9	Cầu qua sông ĐăkBla tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	1,80	Xã Đăk Ruông
10	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pne huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	21,99	0,66	Xã Đăk Pne
11	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải huyện Kon Rẫy	4,99	3,0	Xã Đăk Tore
12	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	1,00	Xã Đăk Pne
13	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tore Lung	9,42	3,30	Xã Đăk Ruông; Đăk Tore Lung
14	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00	3,20	Xã Đăk Ruông
15	Mở Rộng Trường Mầm Non Tân Lập (điểm trường chính)	0,10	0,1	Xã Tân Lập
16	Mở Rộng Trường THCS (điểm trường chính)	0,10	0,1	Xã Tân Lập
17	Mở Rộng Trường Tiểu học (điểm trường chính)	0,10	0,1	Xã Tân Lập
18	Trường mầm non xã Đăk Tore Lung	0,06	0,06	Xã Đăk Tore Lung

19	TrườngTHCS Đăk Tô Re	2,00	2,00	Xã Đăk Tô re
20	Chợ Trung tâm huyện	0,83	0,83	Xã Đăk Ruông
21	Quy hoạch mỏ Đồng	40,00	30,81	Xã Đăk Tô Lung
22	Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	480,29	387,09	Xã Đăk Tô Lung
23	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,29	0,77	Xã Tân Lập
24	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	2,22	2,02	Xã Đăk Ruông
25	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,45	0,45	Xã Đăk Tô re
26	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,60	0,56	Xã Đăk Pnê
27	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,60	0,40	Xã Đăk Tô Lung
28	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,46	1,03	TT Đăk Rve
29	Hợp tác xã thị trấn Đăk Rve	0,38	0,38	TT Đăk Rve
30	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	0,50	TT Đăk Rve
31	Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,01	0,01	Xã Tân Lập

32	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	1,17	0,17	Xã Tân Lập
33	Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	5,00	0,50	Xã Tân Lập
34	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tô Lung (số hiệu quy hoạch BS02)	2,00	0,50	Xã Đăk Tô Lung
35	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) (Công ty TNHH Tây Tiến)	5,56	0,46	Xã Đăk Tô re
36	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) Công ty Cổ phần trường Nhật)	5,41	0,41	Xã Đăk Tô re
37	Dự án khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 2 thôn 12 và thôn 14 xã Đăk Ruồng (Công ty Cổ phần Sinh Lợi Kon Tum)	2,12	0,30	Xã Đăk Ruồng
Tổng cộng		722,64	507,13	

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 10.645,23ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 10.957,30 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 312,07 ha;

Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch 387,66 ha được chuyển từ các loại đất sau:

Đất trồng lúa 1,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 379,80 ha; đất chưa sử dụng 6,42 ha.

- Giảm 75,59 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất quốc phòng 38,14 ha, đất an ninh 0,2 ha; đất thương mại dịch vụ 0,22 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 4,50 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 12,10 ha; đất khoáng sản 2,42 ha; đất phát triển hạ tầng 16,13 ha; đất ở đô thị 0,43 ha; đất ở nông thôn 1,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

Bảng 22. Danh mục công trình có sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án	Sử dụng vào đất trồng cây lâu năm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐQHQP3	36,00	15,00	Xã Đăk Tô re
2	ĐQHQP4	37,00	22,00	Xã Đăk Tô re
3	ĐQHQP1	10,00	1,14	Xã Đăk Tô Lung
4	Trụ sở Công an xã Đăk Ruông	0,10	0,10	Xã Đăk Ruông
5	Trụ sở Công an xã Tân Lập	0,10	0,10	Xã Tân Lập
6	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum. Hợp phần 1: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi đập ông Dân xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	4,95	2,08	Xã Tân Lập
7	Hồ chứa nước Đăk PoKei, huyện Kon Rẫy. (Giai đoạn 2)	10,50	2,50	Xã Đăk Ruông
		2,01	0,20	Xã Đăk Tô re
8	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 (Hạng mục: Xây dựng Hạt Kiểm lâm Kon Rẫy).(Đất trụ sở khu quy hoạch chung thị trấn huyện lỵ)	0,30	0,10	Xã Tân Lập
9	Cầu qua sông ĐăkBla tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	0,15	Xã Đăk Ruông
10	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	21,99	1,85	Xã Đăk Pnê

11	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải huyện Kon Rẫy	4,99	1,99	Xã Đăk Tô re
12	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	0,40	Xã Đăk Pnê
13	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tô Lung	9,42	0,02	Xã Đăk Ruồng; Đăk Tô Lung
14	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00	3,00	Xã Đăk Ruồng
15	Nhà văn hóa xã Đăk Kôi	0,12	0,11	Xã Đăk Kôi
16	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	2,00	2,00	Xã Tân Lập
17	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruồng - Tân Lập	2,00	2,00	Xã Đăk Ruồng
18	Quy hoạch mỏ Đồng	40,00	2,42	Xã Đăk Tô Lung
19	Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	480,29	72,59	Xã Đăk Tô Lung
20	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,04	0,04	Xã Đăk Kôi
21	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,29	0,52	Xã Tân Lập
22	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	2,22	0,20	Xã Đăk Ruồng
23	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,60	0,04	Xã Đăk Pnê
24	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,60	0,20	Xã Đăk Tô Lung
25	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,46	0,43	TT Đăk Rve
26	Thực hiện đấu giá các lô đất để	0,22	0,22	Xã Tân Lập

	thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập (Chợ Tại thôn 3 xã Tân Lập gắn với phát triển khu dân cư, phát triển khu dân cư, phát triển thương mại, dịch vụ; phát triển quỹ đất để đấu giá, tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện)	0,18	0,18	Xã Tân Lập
27	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	4,50	TT Đăk Rve
28	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiến Dung Kon Tum	3,10	3,10	Xã Đăk Tờ re
29	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng	9,00	9,00	Xã Đăk Tờ re
	Tổng cộng	696,88	148,18	

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 16.167,69 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 16.166,29 ha, giảm so với hiện trạng năm 2023: 1,40 ha. Trong đó:

- Giảm so với hiện trạng năm 2023: 1,40 ha do chuyển sang đất năng lượng (thực hiện dự án Thủy điện Đăk nghé).

3.3.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 44.415,14 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 44.391,41 ha;

Giảm so với hiện trạng năm 2023: 23,73 ha.

Trong đó:

Giảm 23,73 ha do chuyển sang đất quốc phòng 5,30 ha, đất hoạt động khoáng sản 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng 17,86 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,07 ha.

Giảm chuyển sang các công trình dự án như sau:

Bảng 23. Danh mục công trình sử dụng đất rừng sản xuất.

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Đất rừng sản xuất	Vị trí
1	ĐQHQP3	5,00	Xã Đăk Tô re
2	ĐQHQP1	0,3	Xã Đăk Tô Lung
3	Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2	1,77	TT Đăk Rve
		1,20	Xã Đăk Pnê
4	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	14,89	Xã Đăk Pnê
5	Quy hoạch mỏ Đồng	0,50	Xã Đăk Tô Lung
6	Nhà ở tập thể người lao động và xây dựng tường rào chi nhánh Lâm trường Măng Đen	0,07	TT Đăk Rve
	Tổng cộng	23,73	

Bảng 24. Danh mục công trình kế hoạch trồng rừng sản xuất và kế hoạch giao rừng gắn liền với đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kon Rẫy.

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
1	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	25,00	Xã Đăk Kôi	RSX
2	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	28,00	Xã Đăk Ruông	RSX
3	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	32,00	Xã Tân Lập	RSX
4	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	30,00	Xã Đăk Tô Lung	RSX
5	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	25,00	Xã Đăk Pnê	RSX
6	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	15,00	TT Đăk Rve	RSX
7	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	35,00	Xã Đăk Tô re	RSX
8	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Công ty TNHH MTV lâm nghiệp)	20,00	Xã Đăk Kôi	RSX
9	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (BQL rừng Phòng hộ Kon Rẫy)	30,00	Xã Đăk Kôi	RPH
10	Kế hoạch cho thuê đất, cấp giấy CN QSD để trồng rừng sản xuất	20,00	Xã Đăk Kôi	RSX

11	Kế hoạch Cho thuê bổ sung đất lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam	111,58	xã Đăk Kôi, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re, Tân Lập, Đăk Tơ Lung	RSX
Tổng diện tích		371,58		

Ghi chú: Phần diện tích 111,58 ha dự kiến cho Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thuê bổ sung là diện tích đất lâm nghiệp có rừng đang thực hiện các thủ tục trình UBND tỉnh cho thuê đất theo quy định.

3.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 15,95 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 15,95 ha;

Không biến động so với năm 2023.

3.3.1.7. Đất nông nghiệp khác (NKH)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 26,26 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 26,26 ha;

Không biến động so với năm 2023.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp (PNN)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 3.840,15 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 4.072,89 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 1.493,28 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 232,74 ha.

Trong đó:

- Tăng 232,74 ha do chuyển từ các loại đất trồng lúa 6,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác 124,62 ha; đất trồng cây lâu năm 75,59 ha; đất rừng phòng hộ 1,40 ha; đất rừng sản xuất 23,73 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất chưa sử dụng 1,39 ha.

Bảng 25. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2024.

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Diện tích hiện trạng 2023(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	4.072,89	3.840,15	232,74
1	TT Đăk Rve	483,54	470,66	12,88
2	Xã Đăk Pnê	328,93	302,85	26,08
3	Xã Tân Lập	552,34	542,31	10,03

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Diện tích hiện trạng 2023(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
4	Xã Đăk Ruồng	815,49	786,83	28,66
5	Xã Đăk Kôi	662,15	657,76	4,39
6	Xã Đăk Tờ Lùng	419,36	364,04	55,32
7	Xã Đăk Tờ Re	811,09	715,70	95,39

Cụ thể các loại đất sau:

3.3.2.1. Đất quốc phòng (CQP)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 31,08 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 116,98 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 152,14 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 85,90 ha. Trong đó:

Diện tích tăng 83,10 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,29 ha; đất trồng cây hàng năm 41,87 ha, đất cây lâu năm 38,14 ha; đất rừng sản xuất 5,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,16 ha; đất chưa sử dụng 0,10 ha.

* **Ghi chú:** Căn cứ văn bản số 3182/BCH-TM ngày 27/11/2021 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum về việc góp ý đối với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Rẫy; Văn bản số 45/BCH-TM ngày 17/01/2022 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum về việc tham gia góp ý kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy, tên danh mục các công trình dự án đất quốc phòng được xác định theo mã ký hiệu riêng, do vậy trong báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không thể hiện tên cụ thể danh mục, công trình dự án trong năm kế hoạch.

Bảng 26. Danh mục công trình đất quốc Phòng.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	ĐQHQP3	36,00	Xã Đăk Tờ Re
2	ĐQHQP4	37,00	Xã Đăk Tờ Re
3	ĐQHQP1	10,0	Xã Đăk Tờ Lùng
4	ĐQHQP17	2,80	Xã Đăk Kôi
5	ĐQHQP9	0,10	Xã Đăk Pnê
TỔNG		85,90	

3.3.2.2. Đất an ninh (CAN)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 3,24 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 3,44 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 0,2 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 0,20 ha. Trong đó:

Diện tích tăng 0,20 ha được lấy từ đất cây lâu năm.

Bảng 27. Danh mục công trình đất An ninh.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trụ sở Công an xã Đăk Ruông	0,10	Xã Đăk Ruông
2	Trụ sở Công an xã Tân Lập	0,10	Xã Tân Lập
TỔNG		0,20	

3.3.2.3. Đất thương mại, dịch vụ (TMD)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 6,43 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 7,03 ha

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 162,11 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 0,60 ha so với năm 2023.

Diện tích tăng 0,60 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm 0,38 ha, đất cây lâu năm 0,22 ha.

Bảng 28. Danh mục công trình Đất thương mại, dịch vụ.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Hợp tác xã thị trấn Đăk Rve	0,38	TT Đăk Rve
2	Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập (Chợ Tại thôn 3 xã Tân Lập gắn với phát triển khu dân cư, phát triển khu dân cư, phát triển thương mại, dịch vụ; phát triển quỹ đất để đấu giá, tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện)	0,22	Xã Tân Lập
TỔNG		0,6	

3.3.2.4. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 57,77 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 62,77 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 99,52 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 5,0 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,5 ha, đất cây lâu năm 4,5 ha.

Bảng 29. Danh mục công trình Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	TT Đắc Rve
TỔNG		5,0	

3.3.2.5. Đất khai thác khoáng sản (SKS)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 0,0 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 40,0 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 109,00 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 40,0 ha so với hiện trạng năm 2023 được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,29 ha, đất trồng cây hàng năm khác 30,81 ha; đất trồng cây lâu năm 2,42 ha; đất rừng sản xuất 0,5 ha, đất phát triển hạ tầng 0,40 ha, đất sông ngoài kênh rạch suối 3,58 ha (*Công trình Quy hoạch mỏ đồng tại xã Đăk Tô Lung*).

3.3.2.6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 37,98 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 52,42 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 153,03 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 14,14 ha so với hiện trạng năm 2023 được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 2,34 ha; đất trồng cây lâu năm 12,10 ha.

Bảng 30. Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	1,17	Xã Tân Lập

2	Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	5,00	Xã Tân Lập
3	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tô Lung (số hiệu quy hoạch BS02)	2,00	Xã Đăk Tô Lung
4	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng	9,00	Xã Đăk Tô re
5	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) (Công ty TNHH Tây Tiến)	5,56	Xã Đăk Tô re
6	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) Công ty Cổ phần trường Nhật	5,41	Xã Đăk Tô re
7	Dự án khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 2 thôn 12 và thôn 14 xã Đăk Ruông (Công ty Cổ phần Sinh Lợi Kon Tum)	2,12	Xã Đăk Ruông
8	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiến Dung Kon Tum	3,10	Xã Đăk Tô re
9	Dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 5, thị trấn Đăk Rve (số hiệu quy hoạch số 135) - Công ty TNHH MTV Thiên Đạt Kon Rẫy	0,97	TT Đăk Rve

3.3.2.7. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 2.234,61 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 2.311,76 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 600,11 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 77,16 ha.

Trong đó, tăng trong năm kế hoạch 78,11 ha do chuyển từ các loại đất trồng lúa 3,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 35,94 ha; đất trồng cây lâu năm 16,34 ha; đất rừng phòng hộ 1,40 ha; đất rừng sản xuất 17,86 ha, đất ở nông thôn 0,37 ha; đất sông suối 1,51 ha; đất chưa sử dụng 1,29 ha.

Giảm 4,91 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,82 ha, đất khoáng sản 0,4 ha.

a. Đất giao thông (DGT):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 609,30 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 644,42 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 222,25 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 35,12 ha.

Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch: 36,07 ha do chuyển từ các loại đất sau: Chuyển từ đất nông nghiệp 33,37 ha, đất thủy lợi 0,14 ha, đất ở nông thôn 0,3 ha, đất sông suối 1,15 ha và đất chưa sử dụng 1,25 ha.

Giảm 0,95 ha do chuyển sang đất khoáng sản 0,4 ha, đất thủy lợi 0,55 ha.

Bảng 31. Danh mục công trình Đất giao thông.

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
	Đất giao thông	49,91	
1	Cầu qua sông ĐăkBlá tại thôn 12 xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	2,50	Xã Đăk Ruồng
2	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	21,99	Xã Đăk Pnê
3	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	Xã Đăk Pnê
		2,20	TT Đăk Rve
4	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung	9,42	Xã Đăk Ruồng; Đăk Tờ Lung
5	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00	Xã Đăk Ruồng
6	Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy	1,20	Xã Đăk Ruồng
7	Đường đi khu sản xuất đồi nứa thôn 11	0,20	Xã Đăk Ruồng
8	Đường từ tỉnh lộ 677 đi vào khu dân cư ông A Nó (thôn 9)	0,40	Xã Đăk Ruồng

b. Đất thủy lợi (DTL):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 391,73 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 409,20 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 34,16 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 17,47 ha.

Trong đó: Tăng 17,47 ha được chuyển từ đất nông nghiệp 16,46 ha, đất giao thông 0,55 ha, đất ở nông thôn 0,07 ha, đất sông suối 0,36 ha, đất chưa sử dụng 0,03 ha.

Bảng 32. Danh mục công trình Đất thủy lợi.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Đất thủy lợi	17,66	
1	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei (giai đoạn 2) hợp phần kênh	10,5	Xã Đăk Ruồng
		2,01	Xã Đăk Tờ re

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
2	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum. Hợp phần 1: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi đập ông Dân xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	4,95	Xã Tân Lập
3	Kênh mương thủy lợi Nước Chuông (Nước Htuy) thôn Trắng Nó-Kon Blo (Nối Tiếp vào Kênh mương hiện có)	0,20	Xã Đăk Kôi

c. Đất cơ sở văn hóa (DVH):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 1,94 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 2,06 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 0,69 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 0,12 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,11 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha.

d. Đất cơ sở y tế (DYT):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 5,89 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 5,89 ha;

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của huyện.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 0,13 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

e. Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (DGD):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 34,93 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 37,29 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 2,09 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 2,36 ha.

Trong đó: Tăng 2,36 ha được chuyển từ đất nông nghiệp.

Bảng 33. Danh mục công trình Đất giáo dục

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Tổng		2,36	
1	Trường mầm non xã Đăk Tơ Lung	0,06	Xã Đăk Tơ Lung
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Trường THCS Đăk Tờ Re	2,00	Xã Đăk Tờ Re
3	Mở Rộng Trường Mầm Non Tân Lập (điểm trường chính)	0,10	Xã Tân Lập
4	Mở Rộng Trường THCS (điểm trường chính)	0,10	Xã Tân Lập
5	Mở Rộng Trường Tiểu học (điểm trường chính)	0,10	Xã Tân Lập

f. Đất cơ sở thể dục – thể thao (DTT):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 11,20 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 11,20 ha;

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của huyện.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 7,30 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

g. Đất công trình năng lượng (DNL):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 1.121,96 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 1.134,78 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 295,74 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 12,82 ha.

Trong đó: Tăng 12,82 ha được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 8,45 ha; đất rừng sản xuất 2,97 ha, đất rừng phòng hộ 1,40 ha.

Bảng 34. Danh mục công trình Đất năng lượng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Đất công trình năng lượng		12,82	
1	Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2	5,97	TT Đăk Rve
		5,45	Xã Đăk Pnê
2	Thủy điện Đăk Nghé	1,40	Xã Đăk Kôi

h. Đất bưu chính viễn thông (DBV):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 0,88 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 0,88 ha;

Không có biến động so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 6,37 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

i. Đất có di tích lịch sử văn hóa (DDT):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 3,05 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 3,05 ha;

Không có biến động so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 4,25 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 0,77 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 5,76 ha;

Tăng 4,99 ha so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 18,21 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích tăng 4,99 ha lấy từ đất nông nghiệp thực hiện công trình Nhà máy xử lý và tái chế rác thải huyện Kon Rẫy.

k. Đất cơ sở tôn giáo (TON):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 2,72 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 2,72 ha.

Giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

l. Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 45,73 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 49,73 ha.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 12,18 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 4,0 ha so với hiện trạng năm 2023.

Diện tích tăng thêm được lấy từ loại đất trồng cây lâu năm.

Bảng 35. Danh mục công trình Đất nghĩa trang nghĩa địa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	2,00	Xã Tân Lập
2	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruông – Tân Lập	2,00	Xã Đăk Ruông
TỔNG		4,0	

m. Đất cơ sở dịch vụ về xã hội (DXH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3,44 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt.

n. Đất chợ (DCH):

Diện tích hiện trạng năm 2023: 1,07 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2024: 1,90 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 2,05 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 0,83 ha so với hiện trạng năm 2023. (Thực hiện công trình Chợ Trung tâm huyện)

Diện tích tăng thêm 0,83 ha được lấy từ loại đất trồng cây hàng năm 0,83 ha

3.3.2.8. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 6,10 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 6,10 ha;

Tuy trong năm kế hoạch 2024 dự kiến thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trụ sở các nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn trên địa bàn các xã nhưng chỉ thực hiện đối với các nhà văn hóa đã được xây dựng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận nên diện tích Đất sinh hoạt cộng đồng không biến động so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 6,20 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 36. Danh mục công trình Đất sinh hoạt cộng đồng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1,2,3,4, xã Đăk Pnê	0,25	Xã Đăk Pnê
2	Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Kon Đó, Kon Rrố, Ngọc Răng - Nhân Liểu, Kon Rlong, Thôn Trắng Nó - Kon Blo, Tea Riang, xã Đăk Kôi	0,36	Xã Đăk Kôi
3	Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn 8,9, 10, 11, 12, 13, 14, xã Đăk Ruông	0,93	Xã Đăk Ruông
4	Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn 1,2,3,4, 5,6,7,8, xã Đăk Tơ Lung	0,68	Xã Đăk Tơ Lung
5	Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn Đăk Jri, Kon Ji Pen, Đăk Pơ Kông, Đăk O Nglăng, Kon Som Luh, Kon Dơ Xin, Đăk Puih, Tam Sơn, xã Đăk Tờ Re	1,42	Xã Đăk Tờ Re
TỔNG		3,64	

3.3.2.9. Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 1,88 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 1,88 ha;

Không biến động so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 27,51 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.10. Đất ở tại nông thôn (ONT)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 243,44 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 248,45 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 179,63 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 5,01 ha; Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch: 5,38 ha do chuyển từ các loại đất sau: Chuyển từ đất trồng cây hàng năm 4,20 ha, đất trồng cây lâu năm 1,18 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch: 0,37 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Bảng 37. Danh mục công trình Đất ở tại nông thôn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	0,04	<i>Xã Đăk Kôi</i>
2	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	1,29	<i>Xã Tân Lập</i>
3	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	2,22	<i>Xã Đăk Ruông</i>
4	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	0,45	<i>Xã Đăk Tô re</i>
5	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	0,60	<i>Xã Đăk Pnê</i>
6	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	0,6	<i>Xã Đăk Tô Lung</i>
7	<i>Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập (Chợ Tại thôn 3 xã Tân Lập gắn với phát triển khu dân cư, phát triển khu dân cư, phát triển thương mại, dịch vụ; phát triển quỹ đất để đấu giá, tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện)</i>	0,18	<i>Xã Tân Lập</i>

3.3.2.11. Đất ở tại đô thị (ODT)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 43,88 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 45,79 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 79,83 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Tăng trong năm kế hoạch: 1,91 ha do chuyển từ các loại đất trồng cây hàng năm 1,03 ha; đất trồng cây lâu năm 0,43 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha.

Bảng 38. Danh mục công trình Đất ở đô thị

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,46	TT Đắc Rve
2	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở trung tâm dạy nghề- trụ sở tiếp dân cũ)	0,01	TT Đắc Rve
3	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũ)	0,04	TT Đắc Rve
4	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Thư viện cũ)	0,005	TT Đắc Rve
5	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng văn hóa thông tin cũ)	0,18	TT Đắc Rve
6	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (trụ sở Đội quản lý dịch vụ công cũ)	0,07	TT Đắc Rve
7	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng giáo dục đào tạo cũ)	0,16	TT Đắc Rve

3.3.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 10,94 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 10,79 ha;

Thực giảm 0,15 ha so với hiện trạng năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 6,71 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Tăng trong năm kế hoạch: 0,30 ha do chuyển từ các loại đất cây hàng năm 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha.

- Giảm 0,45 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

3.3.2.13. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp (DTS)

Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 4,05 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 4,05 ha;

Không biến động so với hiện trạng năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 1,91 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.14. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 1.149,09 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 1.143,84 ha;

Giảm so với hiện trạng là 5,25 ha do chuyển sang đất đất quốc phòng 0,16 ha; đất hoạt động khoáng sản 3,58 ha; đất phát triển hạ tầng 1,51 ha.

3.3.2.15. Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 7,90 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 7,9 ha;

Không biến động so với hiện trạng năm 2023.

3.3.2.16. Đất phi nông nghiệp khác (PNK)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 1,76 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 9,13 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 52,91 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2023: 7,37 ha; Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch: 7,37 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 7,30 ha; đất rừng sản xuất 0,07 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng (CSD)

Diện tích hiện trạng năm 2023: 392,37 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 384,56 ha;

Giảm so với hiện trạng năm 2023 là 7,81ha;

Nguyên nhân giảm chuyển qua đất trồng cây lâu năm 6,42 ha, đất quốc phòng 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 1,29 ha.

Bảng 39. Danh mục công trình dự án có sử dụng đất chưa sử dụng

TT	Hạng mục	Diện tích	Trong đó: đất chưa sử dụng	Vị trí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	<i>ĐQHQP9 (Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự Xã Đăk Pne)</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>Xã Đăk Pne</i>
-	<i>Cầu qua sông Đăk Bla tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy</i>	<i>2,50</i>	<i>0,05</i>	<i>Xã Đăk Ruông</i>
-	<i>Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pne huyện Kon</i>	<i>21,99</i>	<i>0,54</i>	<i>Xã Đăk Pne</i>

TT	Hạng mục	Diện tích	Trong đó: đất chưa sử dụng	Vị trí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<i>Rẫy đi huyện Kbang tỉnh Gia Lai</i>			
-	<i>Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy</i>	2,00	0,60	Xã Đăk Pnê
	<i>Nhà văn hóa xã Đăk Kôi</i>	0,12	0,01	Xã Đăk Kôi
-	<i>Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên</i>	480,29	6,42	Xã Đăk Tô Lung
-	<i>Đường đi khu sản xuất đồi nứa thôn 11</i>	0,20	0,03	Xã Đăk Ruồng
-	<i>Đường từ tỉnh lộ 677 đi vào khu dân cư ông A Nó (thôn 9)</i>	0,40	0,03	Xã Đăk Ruồng
-	<i>Kênh mương thủy lợi Nước Chuông (Nước Htuy) thôn Trăng Nó-Kon Blo (Nối Tiếp vào Kênh mương hiện có)</i>	0,20	0,03	Xã Đăk Kôi

3.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

Bảng 40. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	231,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	124,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	75,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	23,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,44
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,44
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		0,45
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,45

3.4.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển qua đất phi nông nghiệp:

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 231,35 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 6,02 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 124,62 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 75,59 ha.
- Đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp: 1,40 ha.
- Đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp: 23,73 ha.

3.4.2. Diện tích chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2024 chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 1,44 ha, cụ thể:

Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,44 ha.

3.4.3. Diện tích chuyển đổi từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở.

Chuyển đổi đất trụ sở sang đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Thị trấn Đăk Rve diện tích 0,45 ha.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024

Tổng diện tích thu hồi là 204,71 ha trong đó:

Bảng 41. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
	Tổng diện tích		204,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	197,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,68
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	3,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	108,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,40
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	23,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,41
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,95
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,95
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,37
2.3	Đất sông, suối	SON	5,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,20

3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024 là 7,81 ha trong đó: Đưa sử dụng vào mục đích đất quốc phòng 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 1,29 ha; đất trồng cây lâu năm 6,42 ha.

Bảng 42. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		7,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,39

2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,29
-	Đất giao thông	DGT	1,25
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,01

3.8. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện 76 công trình tại 6 xã và 1 thị trấn.

Bảng 43. Danh mục các công trình, dự án năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	97,52		97,52		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	86,10		86,10		
1.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng	85,90		85,90		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
1	ĐQHQP3	36,00		36,00	Xã Đắc Tô re	CQP
2	ĐQHQP4	37,00		37,00	Xã Đắc Tô re	CQP
3	ĐQHQP17	2,80		2,80	Xã Đắc Kôi	CQP
4	ĐQHQP1	10,00		10,00	Xã Đắc Tô Lung	CQP
b	Đăng ký mới năm 2024					
5	ĐQHQP9 (Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự Xã Đắc Pnè)	0,10		0,10	Xã Đắc PNe	CQP
1.1.2	Công trình, dự án mục đích, an ninh	0,20		0,20		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
6	Trụ sở Công an xã Đắc Ruông	0,10		0,10	Xã Đắc Ruông	CAN
7	Trụ sở Công an xã Tân Lập	0,10		0,10	Xã Tân Lập	CAN
b	Đăng ký mới năm 2024					
1.2	Công trình, dự án để	11,42		11,42		

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	11,42		11,42		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
8	<i>Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2</i>	5,97		5,97	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>DNL</i>
		5,45		5,45	<i>Xã Đăk Pnê</i>	<i>DNL</i>
2	Các công trình, dự án còn lại	1.024,39	421,89	602,50		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	119,57	12,12	107,45		
2.1.1	<i>Danh mục các dự án đầu tư công thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	17,76	0,02	17,74		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
9	<i>Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum. Hợp phần 1: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi đập ông Dân xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy</i>	4,95		4,95	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>DTL</i>
b	Đăng ký mới năm 2024					
10	<i>Hồ chứa nước Đăk PoKei, huyện Kon Rẫy. (Giai đoạn 2)</i>	10,50	0,02	10,48	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>DTL</i>
		2,01		2,01	<i>Xã Đăk Tô re</i>	<i>DTL</i>
11	<i>Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-</i>	<i>0,30</i>		<i>0,30</i>	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>TSC</i>

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	2025 (Hạng mục: Xây dựng Hạt Kiểm lâm Kon Rẫy).(Đất trụ sở khu quy hoạch chung thị trấn huyện lỵ)					
2.1.2	Danh mục các dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	55,42	12,10	43,32		
2.1.2.1	Đất nông nghiệp					
2.1.2.2	Đất phi nông nghiệp	55,42	12,10	43,32		
2.1.2.2.1	Đất giao thông	48,11	12,10	36,01		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
12	Cầu qua sông Đăk Bla tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	0,5	2,00	Xã Đăk Ruông	DGT
13	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	21,99	4,00	17,99	Xã Đăk Pnê	DGT
14	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00		2,00	Xã Đăk Pnê	DGT
		2,20	2,20		TT Đăk Rve	DGT
15	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung	9,42	5,4	4,02	Xã Đăk Ruông; Đăk Tờ Lung	DGT
16	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00		10,00	Xã Đăk Ruông	DGT
b	Đăng ký mới năm 2024					
2.1.2.2.2	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2,36		2,36		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
17	Mở Rộng Trường Mầm Non Tân Lập (điểm trường chính)	0,10		0,10	Xã Tân Lập	DGD
18	Mở Rộng Trường THCS (điểm trường chính)	0,10		0,10	Xã Tân Lập	DGD

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	Mở Rộng Trường Tiểu học (điểm trường chính)	0,10		0,10	Xã Tân Lập	DGD
b	Đăng ký mới năm 2024					
20	Trường mầm non xã Đăk Tơ Lung	0,06		0,06	Xã Đăk Tơ Lung	DGD
21	Trường THCS Đăk Tờ Re	2,00		2,00	Xã Đăk Tờ re	DGD
2.1.2.2.3	Đất cơ sở văn hóa	0,12		0,12		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
22	Nhà văn hóa xã Đăk Kôi	0,12		0,12	Xã Đăk Kôi	DVH
b	Đăng ký mới năm 2024					
2.1.2.2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,00		4,00		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
23	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	2,00		2,00	Xã Tân Lập	NTD
24	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruông - Tân Lập	2,00		2,00	Xã Đăk Ruông	NTD
b	Đăng ký mới năm 2024					
2.1.2.2.5	Đất chợ	0,83		0,83		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
25	Chợ Trung tâm huyện	0,83		0,83	Xã Đăk Ruông	DCH
b	Đăng ký mới năm 2024					
2.1.2.2.6	Đất ở tại nông thôn					
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
b	Đăng ký mới năm 2024					
2.1.2.2.7	Đất ở tại đô thị					
2.1.3	Danh mục các dự án đầu tư ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	46,39		46,39		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	Quy hoạch mỏ Đồng	40,00		40,00	Xã Đắk Tô Lung	SKS
27	Thủy điện Đắk Nghé	1,40		1,40	Xã Đắk Kôi	DNL
b	Đăng ký mới năm 2024					
28	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải huyện Kon Rẫy	4,99		4,99	Xã Đắk Tô re	DRA
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	527,60	32,64	494,96		
2.2.1	Đất nông nghiệp	480,29	12,75	467,54		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
29	Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	460,25		460,25	Xã Đắk Tô Lung	CLN
		12,75	12,75		Xã Đắk Tô Lung	DGT; SON
		7,29		7,29	Xã Đắk Tô Lung	PNK
b	Đăng ký mới năm 2024					
2.2.2	Đất phi nông nghiệp	47,31	19,89	27,42		
2.2.2.1	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	5,20		5,20		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
b	Đăng ký mới năm 2024					
30	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,04		0,04	Xã Đắk Kôi	ONT
31	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,29		1,29	Xã Tân Lập	ONT
32	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	2,22		2,22	Xã Đắk Ruông	ONT
33	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,45		0,45	Xã Đắk Tô re	ONT
34	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp	0,60		0,60	Xã Đắk Pnê	ONT

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>					
35	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	0,60		0,60	Xã Đắk Tô Lung	ONT
2.2.2.2	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	1,91		1,91		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
36	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở trung tâm dạy nghề- trụ sở tiếp dân cũ)</i>	0,01		0,01	TT Đắk Rve	ODT
37	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũ)</i>	0,04		0,04	TT Đắk Rve	ODT
38	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Thư viện cũ)</i>	0,005		0,00	TT Đắk Rve	ODT
39	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng văn hóa thông tin cũ)</i>	0,18		0,18	TT Đắk Rve	ODT
40	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (trụ sở Đội quản lý dịch vụ công cũ)</i>	0,07		0,07	TT Đắk Rve	ODT
41	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng giáo dục đào tạo cũ)</i>	0,16		0,16	TT Đắk Rve	ODT
b	Đăng ký mới năm 2024					
42	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	1,46		1,46	TT Đắk Rve	ODT
2.2.2.3	Đất thương mại dịch vụ	0,78		0,78		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
43	<i>Hợp tác xã thị trấn Đắk</i>	0,38		0,38	TT Đắk Rve	TMD

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>Rve</i>					
44	<i>Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập (Chợ Tại thôn 3 xã Tân Lập gắn với phát triển khu dân cư, phát triển thương mại, dịch vụ; phát triển quỹ đất để đấu giá, tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện)</i>	0,22		0,22	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>TMD</i>
		0,18		0,18	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>ONT</i>
2.2.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00		5,00		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
45	<i>Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung</i>	5,00		5,00	<i>TT Đắc Rve</i>	<i>SKC</i>
b	Đăng ký mới năm 2024					
2.2.2.5	Đất phi nông nghiệp khác	0,08		0,08		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
46	<i>Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng</i>	0,01		0,01	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>PNK</i>
47	<i>Nhà ở tập thể người lao động và xây dựng tường rào chi nhánh Lâm trường Măng Đen</i>	0,07		0,07	<i>TT Đắc Rve</i>	<i>PNK</i>
b	Đăng ký mới năm 2024					
2.2.2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	34,33	19,89	14,44		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
48	<i>Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng</i>	1,17	1,00	0,17	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>SKX;SON</i>

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>Khánh Trâm</i>					
49	<i>Mở Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ</i>	5,00	4,50	0,50	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>SKX;SON</i>
50	<i>Mở cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tô Lung (số hiệu quy hoạch BS02)</i>	2,00	1,50	0,50	<i>Xã Đăk Tô Lung</i>	<i>SKX;SON</i>
51	<i>Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng</i>	9,00		9,00	<i>Xã Đăk Tô re</i>	<i>SKX</i>
52	<i>Mở cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) (Công ty TNHH Tây Tiến)</i>	5,56	5,1	0,46	<i>Xã Đăk Tô re</i>	<i>SKX;SON</i>
53	<i>Mở cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) Công ty Cổ phần trường Nhật)</i>	5,41	5,00	0,41	<i>Xã Đăk Tô re</i>	<i>SKX;SON</i>
54	<i>Dự án khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 2 thôn 12 và thôn 14 xã Đăk Ruồng (Công ty Cổ phần Sinh Lợi Kon Tum)</i>	2,12	1,82	0,30	<i>Xã Đăk Ruồng</i>	<i>SKX;SON</i>
55	<i>Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty</i>	3,10		3,10	<i>Xã Đăk Tô re</i>	<i>SKX</i>

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiến Dung Kon Tum</i>					
56	<i>Dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 5, thị trấn Đăk Rve (số hiệu quy hoạch số 135) - Công ty TNHH MTV Thiên Đạt Kon Rẫy</i>	0,97	0,97		<i>TT Đăk Rve</i>	<i>SKX;SON</i>
b	Đăng ký mới năm 2024					
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	377,22	377,13	0,09		
2.3.1	Đất giao thông	1,80	1,74	0,06		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
57	<i>Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy</i>	1,20	1,2		<i>Xã Đăk Ruồng</i>	<i>DGT</i>
58	<i>Đường đi khu sản xuất đồi nứa thôn 11</i>	0,20	0,17	0,03	<i>Xã Đăk Ruồng</i>	<i>DGT</i>
59	<i>Đường từ tỉnh lộ 677 đi vào khu dân cư ông A Nó (thôn 9)</i>	0,40	0,37	0,03	<i>Xã Đăk Ruồng</i>	<i>DGT</i>
b	Đăng ký mới năm 2024					
2.3.2	Đất Thủy lợi	0,20	0,17	0,03		
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
60	<i>Kênh mương thủy lợi Nước Chuông (Nước Htuy) thôn Trăng Nó-Kon Blo (Nối Tiếp vào Kênh mương hiện có)</i>	0,20	0,17	0,03	<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>DTL</i>
b	Đăng ký mới năm 2024					
2.3.3	Đất Sinh hoạt cộng đồng	3,64	3,64			
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
b	Đăng ký mới năm 2024					
61	<i>Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1,2,3,4, xã Đăk Pnê</i>	0,25	0,25		<i>Xã Đăk Pnê</i>	<i>DSH</i>
62	<i>Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn</i>	0,36	0,36		<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>DSH</i>

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>Kon Đó, Kon Rrõ, Ngọc Răng - Nhân Liễu, Kon Rlong, Thôn Trắng Nó - Kon Blo, Tea Riang, xã Đăk Kôi</i>					
63	<i>Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn 8,9, 10, 11, 12, 13, 14, xã Đăk Ruông</i>	0,93	0,93		<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>DSH</i>
64	<i>Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn 1,2,3,4, 5,6,7,8, xã Đăk Tơ Lung</i>	0,68	0,68		<i>Xã Đăk Tơ Lung</i>	<i>DSH</i>
65	<i>Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn Đăk Jri, Kon Ji Pen, Đăk Pơ Kông, Đăk O Nglăng, Kon Som Luh, Kon Dơ Xin, Đăk Puih, Tam Sơn, xã Đăk Tờ Re</i>	1,42	1,42		<i>Xã Đăk Tờ Re</i>	<i>DSH</i>
2.3.4	Đất lâm nghiệp	371,58	371,58			
a	Kế hoạch năm 2023 chuyển 2024					
66	<i>Kế hoạch Cho thuê bổ sung đất lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam</i>	111,58	111,58		<i>xã Đăk Kôi, Đăk Ruông, Đăk Tờ Re, Tân Lập, Đăk Tơ Lung</i>	<i>RSX</i>
67	<i>Kế hoạch cho thuê đất, cấp giấy CN QSD để trồng rừng sản xuất</i>	20,00	20,0		<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>RSX</i>
b	Đăng ký mới năm 2024					
68	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	25,00	25,0		<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>RSX</i>
69	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	28,00	28,0		<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>RSX</i>
70	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	32,00	32,0		<i>Xã Tân Lập</i>	<i>RSX</i>
71	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	30,00	30,0		<i>Xã Đăk Tơ Lung</i>	<i>RSX</i>
72	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	25,00	25,0		<i>Xã Đăk Pnê</i>	<i>RSX</i>

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
73	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	15,00	15,0		TT Đăk Rve	RSX
74	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	35,00	35,0		Xã Đăk Tôre	RSX
75	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Công ty TNHH MTV lâm nghiệp)	20,00	20		Xã Đăk Kôi	RSX
76	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (BQL rừng Phòng hộ Kon Rẫy)	30,00	30		Xã Đăk Kôi	RPH
Tổng cộng:		1.121,91	421,89	700,02		

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

- Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/QH14 ngày 11/11/2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị định 01/2018/NĐ-CP ngày 06/01/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 529/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá các loại đất 5 năm (2023- 2024) của tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Công văn số 4030/UBND-NNTN ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc công tác định giá đất cụ thể, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2023;

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất 2024.

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất như sau:

3.8.1. Tổng các khoản thu chi trong kế hoạch năm 2024:

a. Tổng nguồn thu: Dự kiến tổng nguồn thu từ đất đai năm 2024 là: 27,54 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản thu trong kế hoạch sử dụng năm 2024 huyện Kon Rẫy dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024). Do cùng một loại đất nhưng ở nhiều vị trí khác nhau nên đơn giá sẽ khác nhau, vì vậy đơn giá được sử dụng trong báo cáo thuyết minh các khoản thu chi về kế hoạch sử dụng đất năm 2024 Huyện Kon Rẫy sẽ được tính theo đơn giá trung bình giữa giá đất tại vị trí có đơn giá cao nhất và vị trí có đơn giá thấp nhất trong bảng giá đất theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Chi tiết giá đất về các khoản thu như sau:

Đơn giá khi giao đất ở tại đô thị trung bình là 2,4 tỷ đồng/ha (*Giá đất ở tại đô thị có đơn giá cao nhất là Vị trí 1 (Từ cầu Bệnh viện đến cầu Huyện đội) tại các VT1 có đơn giá là 420 nghìn đồng/m²-13 triệu đồng/m²; giá đất ở tại đô thị có đơn giá thấp nhất tại vị trí Vị trí 2 (Các đường, đoạn đường còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9) VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 60 nghìn đồng/m². Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 240 nghìn đồng/m² tương ứng với 2,4 tỷ đồng/ha.*

(Giá đất ở đô thị = Giá trung bình 2,4 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

Giá đất ở tại nông thôn được tính tương tự như giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện có giá trung bình cụ thể như sau.

- Đơn giá khi giao đất ở xã Đăk Pnê trung bình là 0,4 tỷ đồng/ha (*Giá đất ở tại nông thôn có đơn giá cao nhất là Vị trí 1 (Từ cầu sắt Đăk Po (thôn 2) - Đến ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3) tại các VT1 có đơn giá là 50 nghìn đồng/m²; giá đất ở tại nông thôn có đơn giá thấp nhất tại vị trí Vị trí 2 (các thôn 5, 6) VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 30 nghìn đồng/m² Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 40 nghìn đồng/m² tương ứng với 0,4 tỷ đồng/ha.*

(Giá đất ở xã Đăk Pnê = Giá trung bình 0,4 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

Đơn giá khi giao đất ở xã Tân Lập trung bình là 2,7 tỷ đồng/ha (*Giá đất ở tại nông thôn có đơn giá cao nhất là Vị trí 1 (Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi*

(thôn 1) - Cầu Kon Brai (cầu mới) tại các VT1 có đơn giá là 500 nghìn đồng/m²; giá đất ở tại nông thôn có đơn giá thấp nhất tại vị trí Vị trí 2 (các Thôn 11, 14.) VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 40 nghìn đồng/m² Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 270 nghìn đồng/m² tương ứng với 2,7 tỷ đồng/ha.

(Giá đất ở xã Tân Lập = Giá trung bình 2,7 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

Đơn giá khi giao đất ở Xã Đăk Ruồng trung bình là 2,74 tỷ đồng/ha (Giá đất ở tại nông thôn có đơn giá cao nhất là Vị trí 1 (Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên) tại các VT1 có đơn giá là 510 nghìn đồng/m²; giá đất ở tại nông thôn có đơn giá thấp nhất tại vị trí Vị trí 2 (các Thôn 2, 3, 5, 7) VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 38 nghìn đồng/m² Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 274 nghìn đồng/m² tương ứng với 2,74 tỷ đồng/ha.

(Giá đất ở Xã Đăk Ruồng = Giá trung bình 2,74 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

- Đơn giá khi giao đất ở Xã Đăk Kôi trung bình là 0,325 tỷ đồng/ha (Giá đất ở tại nông thôn có đơn giá cao nhất là Vị trí 1 (Từ giáp ranh xã Đăk Ruồng - Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7) tại các VT1 có đơn giá là 35 nghìn đồng/m²; giá đất ở tại nông thôn có đơn giá thấp nhất tại vị trí Vị trí 2 (các Thôn 3, 5, 6, 11, 12) VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 30 nghìn đồng/m² Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 32,5 nghìn đồng/m² tương ứng với 0,325 tỷ đồng/ha.

(Giá đất ở Xã Đăk Kôi = Giá trung bình 0,325 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

- Đơn giá khi giao đất ở Xã Đăk Tờ Lùng trung bình là 0,325 tỷ đồng/ha (Giá đất ở tại nông thôn có đơn giá cao nhất là Vị trí 1 (Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Đến cầu Đăk Gô Ga) tại các VT1 có đơn giá là 104 nghìn đồng/m²; giá đất ở tại nông thôn có đơn giá thấp nhất tại vị trí Vị trí 2 (các Thôn 5, 6) VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 30 nghìn đồng/m² Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 67 nghìn đồng/m² tương ứng với 0,67 tỷ đồng/ha.

(Giá đất ở Xã Đăk Tờ Lùng = Giá trung bình 0,67 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

- Đơn giá khi giao đất ở Xã Đăk Tờ Re trung bình là 0,325 tỷ đồng/ha (Giá đất ở tại nông thôn có đơn giá cao nhất là Vị trí 1 (Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Đến cầu Đăk Gô Ga) tại các VT1 có đơn giá là 135 nghìn đồng/m²; giá đất ở tại nông thôn có đơn giá thấp nhất tại vị trí Vị trí 2 (các Thôn 5, 6) VT2-VT3 có

đơn giá lần lượt là 40 nghìn đồng/m² Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 67 nghìn đồng/m² tương ứng với 0,875 tỷ đồng/ha.

(Giá đất ở Xã Đăk Tô Re = Giá trung bình 0,875 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

Bảng 43: Bảng giá đất trung bình tính nguồn thu kế hoạch năm 2024

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Vị trí	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá trung bình	Vị trí giá cao nhất	Vị trí giá thấp nhất
1	Xã Đăk Pnê	50	30	40	Từ cầu sắt Đăk Po (thôn 2) - Đến ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3)	Thôn 5, 6
2	Xã Tân Lập	500	40	270	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Brai (cầu mới)	Thôn 11, 14.
3	Xã Đăk Ruồng	510	38	274	Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	Thôn 2, 3, 5, 7
4	Xã Đăk Kôi	35	30	32,5	Từ giáp ranh xã Đăk Ruồng - Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	Thôn 3, 5, 6, 11, 12
5	Xã Đăk Tô Lùng	104	30	67	Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Đến cầu Đăk Gô Ga	Thôn 5, 6
6	Xã Đăk Tô Re	135	40	87,5	Từ cầu sắt Đăk Po (thôn 2) - Đến ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3)	Thôn 11, 14.
7	Thị trấn Đăk Rve	420	60	240	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Brai (cầu mới)	Vị trí 2 (Các đường, đoạn đường còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9)

Bảng 44: Bảng dự kiến nguồn thu từ đất ở đô thị

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1	TT Đăk Rve	1,91	2,4000	4,59
	Tổng			4,59

Bảng 45: Bảng dự kiến nguồn thu từ đất ở nông thôn

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1	Xã Đăk Pnê	0,60	0,40	0,24
2	Xã Tân Lập	1,47	6,00	8,82
3	Xã Đăk Ruông	2,22	5,10	11,32
4	Xã Đăk Kôi	0,04	0,33	0,01
5	Xã Đăk Tờ Lùng	0,60	0,67	0,40
6	Xã Đăk Tờ Re	0,45	0,88	0,39
Tổng		5,38		21,19

Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn đều bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí.

(Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị = Giá trung bình 2,4 tỷ đồng/ha x 80% x diện tích đất thương mại dịch vụ trong kế hoạch 2024)

(Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn = Giá trung bình đất ở nông thôn xã x 80% x diện tích đất thương mại dịch vụ trong kế hoạch 2024)

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn đều bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí.

(Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị = Giá trung bình 2,4 tỷ đồng/ha x 80% x diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong kế hoạch 2024)

(Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn = Giá trung bình đất ở nông thôn xã x 80% x diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong kế hoạch 2024)

Bảng 46: Dự kiến các khoản thu trong kế hoạch 2024 huyện Kon rẫy

Các khoản thu	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1. Giao đất ở (OTC).	Đô Thị, trung tâm huyện lỵ	1,91		4,59
	Các xã	5,38		21,19
2. Thuê đất thương mại dịch vụ (TMD).	Thị trấn	40,00	(0,8x2,4)	1,54
	Các xã	1,40	(0,8x1,28)	0,03
3. Thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông	Thị trấn	5	(0,8x2,4)	0,19
	Các xã		(0,8x1,28)	

Các khoản thu	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ (SKC).				
Tổng thu				27,54

b. Tổng các khoản chi: Dự kiến tổng nguồn chi cho công tác đất đai năm 2024 là: 11,66 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản chi trong kế hoạch sử dụng năm 2024 huyện Kon Rẫy dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Chi phí bồi thường sẽ bằng diện tích thu hồi nhân với hệ số điều chỉnh, chi phí bồi thường của từng loại đất và hệ số điều chỉnh theo bảng giá đất hiện hành cụ thể như sau:

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 2 vụ tại thị trấn là 26 nghìn đồng/m², tại các xã là 25 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLI của Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng lúa nước 2 vụ tại các xã là 2,1; tại các xã là 2,0.

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 1 vụ tại thị trấn là 18 nghìn đồng/m², tại các xã là 16 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLI của Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng lúa nước 2 vụ tại các xã là 2,0; tại các xã là 1,9.

Ngoài ra theo chính sách bồi thường các khoản về hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, đào tạo việc làm và lương thực khoảng 3 lần so với giá đền bù.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây hàng năm khác tại thị trấn là 8 nghìn đồng/m², tại các xã là 7 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLII của Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng cây hàng năm khác tại các xã là 1,95; tại các xã là 1,70.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây lâu năm tại thị trấn là 8 nghìn đồng/m², tại các xã là 7 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLIII của Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng cây lâu năm tại các xã là 1,95; tại các xã là 1,70.

Chi phí bồi thường cho đất rừng sản xuất tại, thị trấn là 5,5 nghìn đồng/m², các xã là 5,0 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLIV của Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất rừng sản xuất tại các xã là 1,3.

Chi phí bồi thường cho đất nuôi trồng thủy sản tại thị trấn là 15 nghìn đồng/m², tại các xã là 13 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLV của Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất nuôi trồng thủy sản tại các phường là 1,5; tại các xã là 1,4.

Bảng 48: Dự kiến các khoản chi trong kế hoạch 2024 huyện Kon Rẫy

Các khoản chi	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá(tỷ đồng/ha x hệ số điều chỉnh)	Thành tiền(tỷ đồng)
1. Bồi thường đất trồng lúa (LUA).	Thị trấn		0,26x2,2x3	
	Các xã	2,68	0,25x2,1x3	4,22
2. Bồi thường đất trồng lúa (LUK).	Thị trấn		0,18x2,0x3	
	Các xã		0,16x2,0x3	
3. Bồi thường đất trồng cây hàng năm khác (HNK).	Thị trấn	1,91	0,08x1,95	0,30
	Các xã	37,35	0,07x1,7	4,45
4. Bồi thường đất trồng cây lâu năm (CLN).	Thị trấn	4,93	0,08x1,95	0,77
	Các xã	15,92	0,07x1,7	1,89
5. Bồi thường đất rừng sản xuất (RSX).	Thị trấn		0,055x1,3	
	Các xã	0,50	0,05x1,3	0,03
6. Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	Thị trấn		0,15 x1,5	
	Các xã		0,13x1,4	
Tổng				11,66

c. Cân đối các khoản thu chi:

Tổng thu **27,54** tỷ đồng

Tổng chi **11,66** tỷ đồng

Tổng thu - Tổng chi = **27,54 – 11,66 = 15,88** tỷ đồng.

Trên cơ sở lấy đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, dựa theo bảng giá đất hiện hành của địa phương và các phương pháp tính toán được luật quy định, mà trong năm 2024 huyện Kon Rẫy có các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất. Các khoản chi cho việc bồi thường đất, bồi thường về cây trồng trên đất, di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề. Cân đối thu chi là 15,88 tỷ đồng. Số liệu trên chỉ là số liệu dự kiến mang tính chất tham khảo do vị trí các thửa đất, các dự án ở từng địa điểm khác nhau nên cùng một loại đất nhưng ở các vị trí khác nhau sẽ có đơn giá khác nhau và cần có công tác kiểm đếm, đánh giá thực trạng về cây trồng trên đất. Vì vậy đơn giá trong báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm

2024 huyện Kon Rẫy để tính toán dự kiến thu-chi là đơn giá trung bình theo bảng giá đất quy định tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024).

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để đảm bảo thực hiện đạt các chỉ tiêu sử dụng đất theo Phương án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, UBND huyện cần quan tâm chỉ đạo và thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Bảo vệ và cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa nước; tăng cường thâm canh tăng vụ với diện tích đất trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới, tiêu; thực hiện tốt việc hỗ trợ vốn cho địa phương, người trồng lúa theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 35/2015 về quản lý bảo vệ đất trồng lúa.

4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường.

- Tổ chức tốt hệ thống thu gom, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại, thực hiện xã hội hóa hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải đảm bảo về môi trường công nghiệp.

- Cụm công nghiệp; các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường kiểm tra môi trường các cơ sở sản xuất nuôi trồng thủy sản.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cụ thể về xây dựng các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2021/NĐ-CP ngày 13/5/2021 của Chính phủ.

4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp nguồn lực và vốn đầu tư

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có hiệu quả thì vấn đề nguồn vốn đầu tư quan trọng hàng đầu, nâng cao nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước cần tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư bên ngoài, tranh thủ khai thác tối đa nguồn vốn đầu tư tập trung của tỉnh theo các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, chương trình quốc gia giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn và các chương trình về văn hóa – xã hội khác.

Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút đội ngũ cán bộ giỏi về sắp xếp, bố trí sử dụng lao động có hiệu quả cho từng thời kỳ, thực hiện phân bổ lại lao động giữa các địa bàn cư trú và khu vực kinh tế.

Hàng năm UBND huyện Kon Rẫy đề xuất Hội đồng nhân dân huyện thông qua kế hoạch phát triển rừng và bố trí nguồn kinh phí thực hiện kế hoạch này đảm bảo đạt được chỉ tiêu đề ra theo Nghị quyết đảng bộ huyện Kon Rẫy.

4.2.2. Giải pháp về chính sách.

Chính sách ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực trọng yếu: như phát triển khu đô thị, khu công nghiệp-cụm công nghiệp để tạo sức bật cho phát triển kinh tế, xã hội và sử dụng hợp lý đất đai.

Huyện Kon Rẫy cần đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước sinh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi đi lại học hành và khám chữa bệnh cho nhân dân.

Khuyến khích nhân dân thâm canh tăng vụ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp hợp lý tránh để hoang hóa; phát triển trang trại chăn nuôi gia súc trên các vùng đất chưa sử dụng; đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi phục hồi rừng để tăng độ che phủ; bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo qui định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định theo các bảng giá đã được nhà nước ban hành.

Một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây trồng bản địa sang cây trồng mới cần phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiến tới áp dụng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất nông nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Thực hiện việc công bố kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm

bảo tính thống nhất trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại.

- Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

4.3.2. Giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng;

- Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

- Các sở ban ngành của Tỉnh

- + Các Sở ban ngành thường xuyên tổ chức kiểm tra đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án, các tổ chức triển khai dự án thông qua hình thức đấu thầu, đấu giá.

- UBND huyện Kon Rẫy

- + Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch.

- + Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng kế hoạch sử dụng đất.

- + UBND huyện tổ chức triển khai các công trình đã được xét duyệt trong đó ưu tiên vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng thi công các công trình phúc lợi xã hội như điện, trường học, y tế.... Tổ chức kiểm tra xử lý nghiêm các tổ chức hộ gia đình sử dụng đất sai quy hoạch, kế hoạch.

- + UBND huyện tăng cường chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp xã, thị trấn kịp thời xử lý các trường hợp sử dụng sai mục đích, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, phát huy nguồn vốn trong nhân dân.

+ UBND huyện kiên quyết thu hồi chủ trương đối với đơn vị đăng ký sử dụng đất là hộ gia đình cá nhân và đề xuất thu hồi chủ trương đối với tổ chức đăng ký sử dụng đất chậm tiến độ thực hiện các công trình dự án.

- Đơn vị trực thuộc UBND huyện Kon Rẫy

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn các thủ tục hành chính trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án. Tăng cường công tác hướng dẫn cho cán bộ địa chính cấp xã trong công tác cập nhật, chỉnh lý biến động sử dụng đất nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến trong việc sử dụng đất để đề xuất hướng xử lý biến động phù hợp với thực tế.

+ UBND các xã, thị trấn phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý dự án và Hội đồng bồi thường các dự án của UBND huyện trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo công bằng, đúng quy định pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ổn định cuộc sống lao động sản xuất.

- Đôn đốc các chủ đầu tư dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thiện hồ sơ thủ tục xin giao đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

4.5. Các giải pháp khác:

4.5.1. Giải pháp khoa học công nghệ

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

4.5.2. Giải pháp thu hút đầu tư

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Cung cấp thông tin các công trình dự án thu hút đầu tư lên trang thông tin điện tử UBND huyện, Sở kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh để nhà đầu tư biết, tìm hiểu cơ hội đầu tư.

- Phối hợp với trung tâm xúc tiến đầu tư, Sở kế hoạch đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định 43/2014/NĐ-CP của chính phủ quy định, quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai; việc cho thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Điều 40 quy định nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất được thực hiện ở cả 3 cấp: cả nước, tỉnh và cấp huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là xác định phân bổ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh, là căn cứ để Nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Rẫy được nghiên cứu toàn diện về: đánh giá những thuận lợi và khó khăn về các điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội trong năm qua, đánh giá việc khai thác tiềm năng tài nguyên đất đai vào phát triển nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ; đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất; đánh giá biến động sử dụng các loại đất; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt và xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Kết quả việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết hiện trạng sử dụng các loại đất. Vì vậy, sẽ có nhiều thuận lợi trong quản lý đất đai, xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cập nhật biến động đất đai, tham mưu, đề xuất với các ngành, các cấp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất về cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn, trên cơ sở khai thác sử dụng đất hợp lý và tiết kiệm, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trước mắt và lâu dài, đảm bảo tính kế thừa, có cơ sở khoa học và có tính khả thi cao.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được sự thống nhất của UBND huyện, các phòng ban, ngành của huyện, các xã, thị trấn trong toàn huyện. Có một số dự án gắn liền với việc sử dụng đất của huyện đã được triển khai thực hiện nhưng chưa làm thủ tục thu hồi đất, một số dự án huyện đề xuất tăng thêm trên cơ sở cân đối được nguồn ngân sách địa phương và huy động khác nên huyện thống nhất đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2. Kiến nghị

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai từng bước đưa công tác cho thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất bố trí dân cư gắn với việc phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch, dịch vụ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tăng cường kêu gọi các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách của Nhà nước nhằm phát huy tối đa nguồn nội lực của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đóng góp thực hiện chương trình phát triển.

Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cần theo dõi dự báo để khuyến cáo các đối tượng sử dụng đất đúng mục đích, nhu cầu và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt để huyện có đầy đủ căn cứ pháp lý thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Sau khi Phương án được phê duyệt sẽ tiến hành phổ biến đến người dân thông qua chính quyền địa phương để nắm bắt và tổ chức thực hiện./.

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN KON RẪY

Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Rẫy
(Mẫu biểu theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

TT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	Phụ lục 01	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất đã thực hiện
2	Phụ lục 02	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ
3	Phụ lục 03	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị chuyển sang kế hoạch năm 2024 thực hiện.
4	Phụ lục 04	Biến động tăng giảm đất đai trong năm kế hoạch năm 2024
5	01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy
6	02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy
7	06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Rẫy
8	07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Rẫy
9	08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Kon Rẫy
10	09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của huyện Kon Rẫy
11	10/CH	Danh mục các công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2024 tại huyện Kon Rẫy
12	13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Rẫy

Phụ lục 1.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
ĐÃ THỰC HIỆN**

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐQHQP6	0,12	Xã Đăk Tô Lung	CQP
2	ĐQHQP5	0,12	Xã Đăk Kôi	CQP
3	Trụ sở Công an xã Đăk Kôi	0,11	Xã Đăk Kôi	CAN
4	Trụ sở Công an xã Đăk Pnê	0,10	Xã Đăk Pnê	CAN
5	Trụ sở Công an xã Đăk Tô Lung	0,11	Xã Đăk Tô Lung	CAN
6	Trụ sở Công an xã Đăk Tô Re	0,13	Xã Đăk Tô re	CAN
7	Hồ chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	Xã Đăk Ruông	DTL
		53,19	Xã Đăk Tô Lung	DTL
		21,28	Xã Đăk Tô re	DTL
8	Công trình Nâng cao khả năng vận hành an toàn lưới điện 110kv khu vực huyện Kon Rẫy (xây mới Cột 124A)	0,05	TT Đăk Rve	DNL
9	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,70	Xã Tân Lập	ONT
10	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,25	Xã Đăk Ruông	ONT
11	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,37	Xã Đăk Tô re	ONT
12	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,60	Xã Đăk Pnê	ONT
13	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,04	Xã Đăk Tô Lung	ONT
14	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,02	TT Đăk Rve	ODT
15	Trạm thu mua nông sản	0,40	Xã Đăk Kôi	TMD
16	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty	1,60	Xã Tân Lập	SKX;SON

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<i>TNHH Duyên Hải,</i>			
17	<i>Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2- thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,</i>	1,90	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>SKX;SON</i>
18	<i>Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruông (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên</i>	2,05	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>SKX</i>
19	<i>Khu phụ trợ Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruông (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên</i>	1,82	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>SKX</i>
20	<i>Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại 2 vị trí thôn 10,11,12 xã Đăk Ruông và Thôn 1 xã Tân Lập (Doanh nghiệp Tư nhân Đăk Tân Lập)</i>	1,70	<i>Xã Đăk Ruông; Tân Lập</i>	<i>SKX;SON</i>
21	<i>Dự án khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 1, thôn 2 xã Tân Lập và thôn 10, thôn 11 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum - Công ty TNHH ĐTXD khai thác khoáng sản Thái Sơn</i>	5,00	<i>Xã Đăk Ruông; Tân Lập</i>	<i>SKX;SON</i>
22	<i>Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐH21 (đoạn từ TT Đăk Rve đi cầu BT thôn 6 xã Tân Lập) (đoạn từ cầu BT thôn 6 đi thôn 14 xã Đăk Ruông)</i>	0,50	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>DGT</i>
		0,48	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>DGT</i>
		2,80	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>DGT</i>
23	<i>Đường Nội Thôn 9</i>	0,80	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>DGT</i>
24	<i>Đường đi khu sản xuất thôn 7</i>	0,66	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>DGT</i>
25	<i>Đường Từ sân vận động xã đến</i>	0,55	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>DGT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	xóm nhà ông U Bái			
26	Đường Từ nhà rông đến nhà bà Y Brang, thôn 8	0,45	Xã Đăk Ruông	DGT
27	Đường đi khu sản xuất mỏ đá, thôn 12 (Đoạn nối tiếp)	0,35	Xã Đăk Ruông	DGT
28	Đường đi khu sản xuất thôn 10 (đoạn nối tiếp)	0,35	Xã Đăk Ruông	DGT
29	Đường đi khu sản xuất thôn 11 (đoạn nối tiếp)	0,25	Xã Đăk Ruông	DGT
30	Đường đi khu sản xuất sau huyện đội thôn 8	0,25	Xã Đăk Ruông	DGT
31	Đường đi khu sản xuất Thôn Đăk jri (thôn 1)	0,40	Xã Đăk Tờ re	DGT
32	Đường đi Khu Sản xuất thôn 3 (Đăk Móa)	0,50	Xã Đăk Kôi	DGT
33	Đường Bê tông vào khu thể thao trung tâm xã Đăk Tờ Re	0,20	Xã Đăk Tờ re	DGT
34	Kênh mương thủy lợi thôn Tu Ngó-Kon Bông (Nối Tiếp vào Kênh mương thôn Kon RGõh)	0,30	Xã Đăk Kôi	DTL
35	Sân thể thao trung tâm xã Đăk Tờ Re	0,28	Xã Đăk Tờ re	DTT
36	Kế hoạch cho thuê đất, cấp giấy CN QSD đất	5,40	Xã Đăk Pne	CLN
37	Trang Trại Chăn nuôi heo có ứng dụng công nghệ cao Tân Lập (HTX Tân Lập)	4,00	Xã Tân Lập	NKH
38	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	32,80	Xã Đăk Kôi	RSX
39	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	24,18	Xã Đăk Ruông	RSX
40	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	33,30	Xã Tân Lập	RSX
41	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Công ty TNHH MTV lâm nghiệp)	15,00	Xã Đăk Kôi	RSX
42	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (BQL rừng Kon Rẫy)	30,00	Xã Đăk Kôi	RSX
43	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	59,60	Xã Đăk Tơ Lung	RSX
44	Trồng rừng sản xuất theo kế	30,20	Xã Đăk Pne	RSX

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<i>hoạch phát triển rừng</i>			
45	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	71,00	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>RSX</i>
46	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	40,20	<i>Xã Đăk Tô re</i>	<i>RSX</i>
47	<i>Kế hoạch giao rừng gắn liền với đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kon Rẫy</i>	478,91	<i>xã Đăk Pnê, Đăk Ruông, Đăk Tô Re</i>	<i>RSX</i>
	Tổng cộng:	938,67		

Phụ lục 2.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN
ĐỀ NGHỊ HUỖ BỎ**

*(Danh mục đã được phê duyệt tại quyết định số: 118/QĐ-UBND ngày 18 /02 /2021 của
UBND tỉnh Kon Tum)*

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Xây mới đường giao thông nội thôn Kon Long nhánh 2, xã Đăk Tơ Lung	DGT	0,24	Xã Đăk Tơ Lung
2	Đường trục chính đi KSX đi nước Pôm (t.6)	DGT	0,12	Xã Đăk Tơ Lung
3	Đường đi KSX Thôn 6 (Kon Cheo Leo đoạn nối tiếp)	DGT	0,08	TT Đăk Rve
4	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (giai đoạn 2)	DGT	3,00	Xã Tân Lập
5	Đường hai đầu cầu treo Đăk Long (thôn 2)	DGT	0,26	Xã Đăk PNe
6	Đường đi khu sản xuất (Thôn 4)	DGT	0,40	Xã Đăk PNe
7	Đường đi khu sản xuất Đăk Năm (đoạn nối tiếp)	DGT	0,16	Xã Đăk PNe
8	Đường đi khu sản xuất Đăk BLót (Thôn 4)	DGT	0,32	Xã Đăk PNe
9	Đường giao thông đi khu sản xuất thôn 9 xã Đăk Tơ Re	DGT	0,12	Xã Đăk Tơ Re
10	Đường đi khu sản xuất thôn 2 xã Đăk Tơ Re	DGT	0,52	Xã Đăk Tơ Re
11	Đường đi khu sản xuất thôn 5	DGT	0,40	Xã Đăk Tơ Re
12	Đường hai đầu cầu treo (thôn 6)	DGT	0,80	Xã Đăk Tơ Re
13	Buru điện trung tâm huyện	DBV	0,25	Xã Đăk Ruông
14	Nhà làm việc và lắp đặt thiết bị trung tâm viễn thông Kon Rẫy - KonPLông	DBV	0,20	Xã Tân Lập
15	Bãi xử lý chất thải rắn tập trung huyện Kon Rẫy	DRA	3,20	Xã Tân Lập
16	Vùng trồng cây dược liệu Đinh Lăng	CLN	42,00	Xã Đăk Tơ Lung
17	Dự án trồng rừng nguyên liệu và cây ăn trái theo chuỗi giá trị gia tăng	CLN	87,34	Xã Đăk PNe
	Dự án trồng rừng nguyên liệu và cây ăn trái theo chuỗi giá trị gia tăng	CLN	25,00	TT Đăk Rve
18	Trang trại trồng trọt tại thôn 1, xã Đăk PNe	NKH	1,06	xã Đăk PNe
19	Trang trại trồng trọt tại thôn 1, xã Đăk PNe	NKH	1,13	xã Đăk PNe
20	Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	ODT;TMD; DHT	9,00	Xã Đăk Ruông
Tổng cộng			166,60	

Phụ lục 3.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG NĂM 2024 THỰC HIỆN

(Danh mục đã được phê duyệt tại quyết định số: 118/QĐ-UBND ngày 18 /02 /2021 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Cầu qua sông ĐăkBlá tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	Xã Đăk Ruông	DGT	Nghị Quyết số 09/QĐ - HĐND ngày 12/3/2021 của HĐND Tỉnh; Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Kon Tum
2	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung	9,42	Xã Đăk Ruông; Đăk Tờ Lung	DGT	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy
3	Thủy điện Đăk Nghé	1,40	Xã Đăk Kôi	DNL	Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 HĐND tỉnh Kon Tum
4	Chợ Trung tâm huyện	0,83	Xã Đăk Ruông	DCH	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/07/2017 HĐND huyện Kon Rẫy; Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 09/02/2021 của UBND huyện Kon Rẫy
5	Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	480,29	Xã Đăk Tờ Lung	CLN;DGT;SON;PNK	Quyết định số 327/QĐ - UBND ngày 20/06/2023 của UBND tỉnh Kon Tum
6	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở trung tâm dạy nghề- trụ sở tiếp dân cũ)	0,01	TT Đăk Rve	ODT	Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Kon Tum;
7	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũ)	0,04	TT Đăk Rve	ODT	Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 13/5/2022 Của UBND huyện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Thư viện cũ)	0,005	TT Đăk Rve	ODT	
9	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng văn hóa thông tin cũ)	0,18	TT Đăk Rve	ODT	
10	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (trụ sở Đội quản lý dịch vụ công cũ)	0,07	TT Đăk Rve	ODT	
11	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng giáo dục đào tạo cũ)	0,16	TT Đăk Rve	ODT	
12	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	1,17	Xã Tân Lập	SKX;S ON	Quyết định số 731//QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
13	Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2- thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,	1,90	Xã Tân Lập	SKX;S ON	Quyết định số 1210//QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Kon Tum
14	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty TNHH Duyên Hải,	1,60	Xã Tân Lập	SKX;S ON	Quyết định số 307//QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Kon Tum

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15	<i>Dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 5, xã Đăk Rve (số hiệu quy hoạch số 135) - Công ty TNHH MTV Thiên Đạt Kon Rẫy</i>	0,97	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>SKX;SON</i>	<i>Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 04/04/2022 của UBND tỉnh Kon Tum</i>
	Tổng cộng:	500,54			

Phụ lục 4.

BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM ĐẤT ĐAI GIỮA NĂM 2023 VỚI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.157,82	86.932,89	-224,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	964,69	957,23	-7,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	728,79	726,11	-2,68
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	235,89	231,12	-4,78
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.922,86	14.418,45	-504,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.645,23	10.957,30	312,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.167,69	16.166,29	-1,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.415,14	44.391,41	-23,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,95	15,95	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,26	26,26	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.840,15	4.072,89	232,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,08	116,98	85,90
2.2	Đất an ninh	CAN	3,24	3,44	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,43	7,03	0,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,77	62,77	5,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		40,00	40,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	37,98	52,42	14,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.234,61	2.311,76	77,16
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>609,30</i>	<i>644,42</i>	<i>35,12</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>391,73</i>	<i>409,20</i>	<i>17,47</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,94</i>	<i>2,06</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,89</i>	<i>5,89</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>34,93</i>	<i>37,29</i>	<i>2,36</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,20</i>	<i>11,20</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.121,96</i>	<i>1.134,78</i>	<i>12,82</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	<i>DBV</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	3,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	5,76	4,99
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,72	2,72	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	45,73	49,73	4,00
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	3,44	
-	Đất chợ	DCH	1,07	1,90	0,83
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,10	6,10	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,88	1,88	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	243,44	248,45	5,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,88	45,79	1,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,94	10,79	-0,15
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	4,05	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.149,09	1.143,84	-5,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	7,90	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,76	9,13	7,37
	Đất chưa sử dụng	CSD	392,37	384,56	-7,81